

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ KIM PHƯỢNG
(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày tháng 12 năm 2025 của UBND xã Kim Phượng)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC NGÀNH Y TẾ

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1	2.001944.000.00.00.H55	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2356/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã
2	1.004946.000.00.00.H55	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	2356/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
3	2.001942.000.00.00.H55	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2356/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã
4	1.004941.000.00.00.H55	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	2356/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã
5	2.001947.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2356/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã
6	1.001653.000.00.00.H55	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1013/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
7	1.001699.000.00.00.H55	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1013/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
8	2.001661.000.00.00.H55	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	227/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
9	1.001731.000.00.00.H55	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
10	1.001776.000.00.00.H55	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
11	1.003039.000.00.00.H55	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	1152/QĐ-UBND.	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
12	1.003029.000.00.00.H55	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B	1152/QĐ-UBND.	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
13	1.003006.000.00.00.H55	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	1152/QĐ-UBND.	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
14	1.002467.000.00.00.H55	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	1152/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
15	1.002944.000.00.00.H55	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1152/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
16	1.001386.000.00.00.H55	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	1839/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
17	1.000662.000.00.00.H55	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	1839/QĐ-UBND	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
18	1.000793.000.00.00.H55	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	1839/QĐ-UBND	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh

19	1.000990.000.00.00.H55	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1839/QĐ-UBND	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
20	1.002483.000.00.00.H55	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	2212/QĐ-UBND	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
21	1.003073.000.00.00.H55	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1839/QĐ-UBND	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
22	1.003064.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1839/QĐ-UBND	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
23	1.003055.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1839/QĐ-UBND	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
24	2.000477.000.00.00.H55	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
25	2.000355.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
26	1.004944.000.00.00.H55	Chăm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	2356/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
27	2.000282.000.00.00.H55	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
28	2.000286.000.00.00.H55	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
29	1.001806.000.00.00.H55	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	1013/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
30	1.000091.000.00.00.H55	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	227/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
31	2.000027.000.00.00.H55	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	227/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
32	2.000025.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	227/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
33	1.004539.000.00.00.H55	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	1839/QĐ-UBND	Đào tạo và Nghiên cứu khoa học (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
34	1.006780.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mắt, rách, hồng	1839/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
35	2.000552.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	1839/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
36	2.000559.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	1839/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
37	1.001138.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	1839/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh

38	2.000655.000.00.00.H55	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	1839/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
39	1.003580.000.00.00.H55	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	1839/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
40	1.002600.000.00.00.H55	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	364/QĐ-UBND	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
41	1.009566.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	2212/QĐ-UBND	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
42	2.001088.000.00.00.H55	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	1839/QĐ-UBND	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã
43	1.009407.000.00.00.H55	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bảo chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	2146/QĐ-UBND	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
44	1.012256.H55	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	2287/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
45	1.012271.H55	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1152/QĐ-UBND.	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
46	1.012272.H55	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1152/QĐ-UBND.	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
47	1.012273.H55	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	2580/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
48	1.012275.H55	Đăng ký hành nghề	2287/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
49	1.012276.H55	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	2287/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
50	1.012280.H55	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1152/QĐ-UBND.	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
51	1.012289.H55	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1152/QĐ-UBND.	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
52	1.012290.H55	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1152/QĐ-UBND.	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
53	1.012292.H55	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1152/QĐ-UBND.	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

54	1.012260.H55	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	2287/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
55	1.012257.H55	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	2287/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
56	1.012258.H55	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	2287/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
57	1.012278.H55	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1152/QĐ-UBND.	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
58	1.012279.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1152/QĐ-UBND.	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
59	1.012291.H55	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	2287/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
60	1.012281.H55	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	2287/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
61	1.012261.H55	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	2287/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
62	1.012262.H55	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	487/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
63	1.012415.H55	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	1152/QĐ-UBND.	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
64	1.012416.H55	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	1152/QĐ-UBND.	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
65	1.012418.H55	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1152/QĐ-UBND.	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
66	1.012417.H55	Cấp lại giấy chứng nhận lương y	2397/QĐ-UBND	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
67	1.012419.H55	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1231/QĐ-UBND	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
68	1.012990.H55	Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội	1013/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
69	1.012993.H55	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh

70	1.009249.H55	Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền	3097/QĐ-UBND	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
71	1.001178.H55	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	3098/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
72	1.004070.H55	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1152/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
73	1.004062.H55	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1152/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
74	1.002564.H55	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1152/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
75	1.001189.H55	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	3098/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
76	1.001114.H55	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	3098/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
77	1.013035.H55	Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV	3125/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
78	1.013034.H55	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	3125/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
79	1.013036.H55	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	3125/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
80	1.013037.H55	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	3125/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
81	1.001396.H55	Cung cấp thuốc phóng xạ	19/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
82	1.013824.H55	Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh.	2284/QĐ-UBND	Đào tạo và Nghiên cứu khoa học (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
83	3.000447.H55	Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B	2284/QĐ-UBND	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
84	3.000448.H55	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B	1152/QĐ-UBND.	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
85	1.013871.H55	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần.	2053/QĐ-UBND	Giám định (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
86	1.013876.H55	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần.	2053/QĐ-UBND	Giám định (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh

87	3.000449.H55	Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	2284/QĐ-UBND	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
88	1.013864.H55	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
89	1.013878.H55	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III.	1152/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
90	1.013865.H55	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm.	1152/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
91	1.013873.H55	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
92	1.013868.H55	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất.	1152/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
93	1.013870.H55	Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	1152/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
94	1.013875.H55	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu .	1152/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
95	1.013886.H55	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	1152/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
96	1.013889.H55	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	1152/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
97	1.013898.H55	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất) .	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
98	1.013858.H55	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1152/QĐ-UBND.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
99	1.013851.H55	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1152/QĐ-UBND.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
100	1.013860.H55	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
101	1.013890.H55	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
102	1.013887.H55	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	1152/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
103	1.013884.H55	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn.	1152/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
104	1.013866.H55	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế..	1152/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh

105	1.013874.H55	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	1152/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
106	1.013893.H55	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất.	1152/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
107	1.013869.H55	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
108	1.013879.H55	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
109	1.013891.H55	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	1152/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
110	1.013895.H55	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	1152/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
111	1.013867.H55	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	1152/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
112	1.013872.H55	Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
113	1.013881.H55	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng .	1152/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
114	1.013883.H55	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu .	1152/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
115	1.013892.H55	Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
116	1.013894.H55	Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
117	1.013880.H55	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ .	1152/QĐ-UBND.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
118	1.013896.H55	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá.	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
119	1.013857.H55	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	1152/QĐ-UBND.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
120	1.013854.H55	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	1152/QĐ-UBND.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh

121	1.013850.H55	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chi định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	1152/QĐ-UBND.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
122	1.013844.H55	Đăng ký chi định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	1152/QĐ-UBND.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
123	1.013838.H55	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế.	1152/QĐ-UBND.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
124	1.013847.H55	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS).	581/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
125	1.013862.H55	Đăng ký bán công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	1152/QĐ-UBND.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
126	1.013855.H55	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	1152/QĐ-UBND.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
127	1.013841.H55	Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025.	581/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
128	1.013829.H55	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu.	1152/QĐ-UBND.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
129	1.013845.H55	Công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm.	2356/QĐ-UBND	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
130	1.013814.H55	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
131	1.013815.H55	Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
132	1.013817.H55	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
133	1.013820.H55	Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
134	1.014010.H55	Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	227/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh

135	1.014011.H55	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	227/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
136	1.014028.H55	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	222/QĐ-UBND.	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
137	1.014027.H55	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	222/QĐ-UBND.	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
138	1.014069.H55	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc.	238/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
139	1.014102.H55	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	580/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
140	1.014092.H55	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ	580/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
141	1.014099.H55	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	270/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
142	1.014076.H55	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	270/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
143	1.014100.H55	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	580/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
144	1.014104.H55	Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	270/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
145	1.014090.H55	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	270/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
146	1.014105.H55	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	270/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
147	1.014087.H55	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	270/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
148	1.014078.H55	Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định	270/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
149	1.014101.H55	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	580/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh

150	1.014128.H55	Cấp bản tóm tắt hồ sơ bệnh án	345/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
151	1.014138.H55	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	345/QĐ-UBND	Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
152	1.014139.H55	Ký phụ lục hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	345/QĐ-UBND	Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
153	3.000499.H55	Thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	887/QĐ-UBND	Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
154	1.014137.H55	Thủ tục cấp thẻ bảo hiểm y tế	345/QĐ-UBND	Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
155	1.014140.H55	Thủ tục thanh toán trực tiếp chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và người tham gia bảo hiểm y tế	345/QĐ-UBND	Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
156	1.002238.H55	Xác nhận Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm	364/QĐ-UBND	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
157	1.014203.H55	Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ, đánh giá kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc.	556/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
158	1.003068.H55	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT	895/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
159	1.014193.H55	Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	887/QĐ-UBND	Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
160	1.014331.H55	Cấp Giấy chứng sinh	1237/QĐ-UBND.	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
161	1.014332.H55	Cấp lại Giấy chứng sinh	1237/QĐ-UBND.	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1	1.004153.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	800/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
2	1.003384.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
3	1.002022.000.00.00.H55	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	260/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
4	1.002013.000.00.00.H55	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	260/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
5	1.001782.000.00.00.H55	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	260/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
6	1.001229.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
7	1.001211.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
8	1.001191.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
9	1.001182.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
10	1.001147.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
11	1.004639.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	3314/QĐ-UBND.	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

12	1.004662.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	3314/QĐ-UBND.	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
13	1.004666.000.00.00.H55	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	3314/QĐ-UBND.	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
14	1.001778.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
15	1.001029.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	2984/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
16	1.001517.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
17	1.001527.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
18	1.001500.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
19	1.005162.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
20	1.000920.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
21	1.000936.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
22	1.000953.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
23	1.001195.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
24	1.000904.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

25	1.000883.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
26	1.000863.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
27	1.000847.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
28	1.000814.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
29	1.000644.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
30	1.000842.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
31	1.005163.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
32	2.002188.000.00.00.H55	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
33	1.000594.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
34	1.000560.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
35	1.000544.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
36	1.000518.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

37	1.000501.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
38	1.000485.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
39	1.001801.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
40	1.001056.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
41	1.003490.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	260/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
42	1.000830.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
43	2.001098.000.00.00.H55	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
44	1.003743.000.00.00.H55	Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh	799/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
45	1.003784.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	799/QĐ-UBND	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
46	1.001432.000.00.00.H55	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	240/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
47	1.001440.000.00.00.H55	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	240/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
48	1.001455.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1869/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
49	1.004503.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1869/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
50	1.004551.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1869/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

51	1.004572.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1869/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
52	1.004580.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1869/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
53	1.004594.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	260/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
54	1.004605.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1869/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
55	1.004614.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	240/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
56	1.004623.000.00.00.H55	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	240/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
57	1.004628.000.00.00.H55	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	240/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
58	1.001837.000.00.00.H55	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	260/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
59	1.003002.000.00.00.H55	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	260/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
60	1.003275.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng* hoặc bị tiêu hủy	260/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
61	1.003240.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	260/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
62	1.003717.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	260/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
63	1.003742.000.00.00.H55	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	260/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
64	2.001589.000.00.00.H55	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	1869/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
65	2.001611.000.00.00.H55	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	1869/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
66	2.001622.000.00.00.H55	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	240/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
67	2.001616.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	240/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

68	2.001628.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	240/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
69	1.004528.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận điểm du lịch	260/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
70	1.003901.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	973/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
71	2.001641.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	973/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
72	1.001106.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	973/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
73	1.003738.000.00.00.H55	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	973/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
74	1.003676.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	2408/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
75	1.003654.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	2408/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
76	1.003622.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	260/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
77	1.002003.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	973/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
78	1.001822.000.00.00.H55	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	973/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
79	1.000983.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
80	1.003560.000.00.00.H55	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	260/QĐ-UBND	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
81	2.000794.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	260/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
82	1.003441.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

83	1.001704.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
84	1.002445.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
85	1.004645.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	260/QĐ-UBND	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
86	1.004650.000.00.00.H55	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	3314/QĐ-UBND.	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
87	1.001671.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
88	1.001738.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
89	1.001755.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
90	1.001809.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
91	1.001833.000.00.00.H55	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
92	1.003835.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	3112/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
93	1.003646.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	260/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
94	2.001591.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	260/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
95	2.001613.000.00.00.H55	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	973/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
96	1.003793.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	973/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

97	1.003838.000.00.00.H55	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	2407/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
98	2.001631.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	3112/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
99	1.001123.000.00.00.H55	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	260/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
100	2.001496.000.00.00.H55	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	3312/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
101	2.001737.000.00.00.H55	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	800/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
102	2.001740.000.00.00.H55	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	800/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
103	2.001744.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	800/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
104	1.003114.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	2408/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
105	1.003483.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	2408/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
106	2.001564.000.00.00.H55	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (địa phương)	800/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
107	1.003729.000.00.00.H55	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (địa phương)	800/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
108	2.001584.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	800/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
109	1.003868.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	240/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

110	2.001171.000.00.00.H55	Cho phép hợp báo trong nước (địa phương)	800/QĐ-UBND	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
111	2.001173.000.00.00.H55	Cho phép hợp báo nước ngoài (địa phương)	800/QĐ-UBND	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
112	1.003888.000.00.00.H55	Thủ tục trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)	800/QĐ-UBND	Thông tin đối ngoại (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
113	2.001087.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
114	2.001091.000.00.00.H55	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
115	1.005452.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
116	2.001765.000.00.00.H55	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
117	1.002396.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
118	2.001509.000.00.00.H55	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu nhằm mục đích kinh doanh	752/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
119	1.004235.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp Trung ương)	3495/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Bộ
120	1.008201.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	2408/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

121	2.001594.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (địa phương)	800/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
122	1.003725.000.00.00.H55	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (địa phương)	240/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
123	1.001008.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	2984/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
124	1.000922.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	2984/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
125	1.000963.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	2984/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
126	1.009397.000.00.00.H55	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	260/QĐ-UBND	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
127	1.009398.000.00.00.H55	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	260/QĐ-UBND	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
128	1.009399.000.00.00.H55	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	260/QĐ-UBND	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
129	1.009403.000.00.00.H55	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	260/QĐ-UBND	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
130	1.009374.000.00.00.H55	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	800/QĐ-UBND	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
131	1.009386.000.00.00.H55	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	800/QĐ-UBND	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
132	1.011454.H55	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	537/QĐ-UBND	Điện ảnh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
133	1.000971.H55	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	326/QĐ-UBND	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

134	1.000871.H55	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật	951/QĐ-UBND	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
135	1.000564.H55	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật	951/QĐ-UBND	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
136	1.001376.H55	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	1541/QĐ-UBND	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
137	1.001108.H55	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	1541/QĐ-UBND	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
138	1.001032.H55	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	326/QĐ-UBND	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
139	1.012080.H55	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	3315/QĐ-UBND	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
140	1.012081.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	3315/QĐ-UBND	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
141	1.012082.H55	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	3315/QĐ-UBND	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
142	1.012085.H55	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	3315/QĐ-UBND	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
143	1.012084.H55	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	3315/QĐ-UBND	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
144	1.006412.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	26/QĐ-UBND	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
145	1.001082.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	26/QĐ-UBND	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
146	1.001091.H55	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	26/QĐ-UBND	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

147	1.002001.H55	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
148	1.001976.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
149	2.002738.H55	Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
150	2.002740.H55	Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
151	1.004508.H55	Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
152	2.002739.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
153	1.001988.H55	Cấp lại giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
154	1.013456.H55	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	913/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
155	1.013786.H55	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	2408/QĐ-UBND	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
156	1.013698.H55	Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	2408/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

157	1.013699.H55	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	2408/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
158	2.002773.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	1367/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
159	2.002774.H55	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	1367/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
160	1.013792.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2408/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
161	1.013793.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2408/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
162	1.013795.H55	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2408/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
163	1.013801.H55	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)	2407/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
164	1.013781.H55	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	2408/QĐ-UBND	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
165	1.013782.H55	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	2408/QĐ-UBND	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
166	1.013783.H55	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	2408/QĐ-UBND	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
167	1.013784.H55	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	2408/QĐ-UBND	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
168	1.013787.H55	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	2408/QĐ-UBND	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
169	1.013788.H55	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	2408/QĐ-UBND	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

170	1.013790.H55	Thủ tục tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu	2408/QĐ-UBND	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
171	2.002772.H55	Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	1367/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
172	1.013785.H55	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	2408/QĐ-UBND	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
173	1.013789.H55	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	2408/QĐ-UBND	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
174	1.013700.H55	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	2408/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
175	1.013701.H55	Thủ tục điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	2408/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
176	1.013791.H55	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	2408/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
177	1.013794.H55	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2408/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
178	1.014190.H55	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa (thẩm quyền của Sở Xây dựng)	1177/QĐ-UBND.	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
179	1.014191.H55	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa (thẩm quyền của Sở Xây dựng).	1177/QĐ-UBND.	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
180	1.014192.H55	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa (thẩm quyền của Sở Xây dựng).	1177/QĐ-UBND.	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
181	1.014218.H55	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)	584/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
182	1.014217.H55	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)	584/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
	1.014310.H55	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1062/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã

	1.014312.H55	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1062/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
183	1.014464.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.	2005/QĐ-UBND	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

184	1.014465.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.	2005/QĐ-UBND	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
-----	--------------	--	--------------	--	----------

III. LĨNH VỰC NGÀNH DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1	1.012661.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP, CHIA, TÁCH, SÁP NHẬP, HỢP NHẤT TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
2	1.012222.H55	Công nhận người có uy tín	2409/QĐ-UBND	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
3	1.012223.H55	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	2409/QĐ-UBND	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
4	1.012664.H55	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SỬA ĐỔI HIẾN CHƯƠNG CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
5	1.012659.H55	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THUYỀN CHUYỀN CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC, NHÀ TU HÀNH LÀ NGƯỜI ĐANG BỊ BUỘC TỘI HOẶC CHƯA ĐƯỢC XOÁ ÁN TÍCH (CẤP TỈNH)	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
6	1.012657.H55	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM (CẤP TỈNH)	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
7	1.012656.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM TRONG ĐỊA BÀN MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
8	1.012648.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ MỜI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
9	1.012646.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ MỜI CHỨC SẮC, NHÀ TU HÀNH LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐẾN GIẢNG ĐẠO CHO TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
10	1.012672.H55	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (Cấp Tỉnh)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
11	1.012658.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM (CẤP TỈNH)	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh

12	1.012645.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI TÊN CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
13	1.012641.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP ĐĂNG KÝ PHÁP NHÂN PHI THƯỜNG MẠI CHO TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
14	1.012637.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢI THỂ TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG CỦA TỔ CHỨC (CẤP TỈNH)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
15	1.012632.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CHO TỔ CHỨC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
16	1.012639.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỰ GIẢI THỂ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG (CẤP TỈNH)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
17	1.012629.H55	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC BỎ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC ĐỐI VỚI CÁC TRƯỞNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 34 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO (CẤP TỈNH)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
18	1.012628.H55	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC BỎ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC CỦA TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
19	1.012616.H55	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ MỞ LỚP BỒI DƯỠNG VỀ TÔN GIÁO CHO NGƯỜI CHUYÊN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO (CẤP TỈNH)	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
20	1.012606.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở NHIỀU XÃ THUỘC MỘT TỈNH HOẶC Ở NHIỀU TỈNH (CẤP TỈNH)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
21	1.012584.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
22	1.012582.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
23	1.012607.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU XÃ THUỘC MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh

24	1.012605.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở NHIỀU XÃ THUỘC MỘT TỈNH HOẶC Ở NHIỀU TỈNH (CẤP TỈNH)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
25	1.012591.H55	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
26	1.012592.H55	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
27	1.012590.H55	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
28	1.012585.H55	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
29	1.012653.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM ĐẾN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁC (CẤP TỈNH)	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
30	1.013798.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
31	1.012655.H55	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung (Cấp Tỉnh)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
32	1.012660.H55	Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt nam (Cấp Tỉnh)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
33	1.013797.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
34	1.013796.H55	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
35	1.014339.H55	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1344/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
IV. LĨNH VỰC NGÀNH CÔNG THƯƠNG					
STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1	2.000229.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	1601/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

2	2.000619.000.00.00.H55	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	1405/QĐ-UBND	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
3	1.013411.H55	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1601/QĐ-UBND	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
4	2.001322.H55	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	753/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
5	2.001573.H55	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	2353/QĐ-UBND	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
6	1.000704.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	2394/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
7	2.000535.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	1601/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
8	2.000591.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	1601/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
9	2.002096.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	2394/QĐ-UBND	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
10	2.000150.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
11	2.000162.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
12	2.000181.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
13	2.001240.000.00.00.H55	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
14	2.000615.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
15	2.000620.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã

16	1.001279.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1601/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
17	2.000629.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1601/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
18	2.000633.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1601/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
19	1.005190.000.00.00.H55	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	2394/QĐ-UBND	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
20	2.000110.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	2394/QĐ-UBND	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
21	2.000167.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
22	2.000176.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
23	2.000190.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
24	2.000622.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
25	2.000204.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
26	2.000626.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
27	2.000197.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
28	2.000640.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

29	2.000637.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
30	2.000647.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	1154/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
31	2.000645.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	1154/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
32	2.000648.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	1154/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
33	2.000669.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	1154/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
34	2.000672.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	1154/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
35	2.000673.000.00.00.H55	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	1154/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
36	2.000666.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	1154/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
37	2.000664.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	1154/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
38	2.000255.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	1601/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
39	2.000370.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	1601/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
40	2.000362.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	1601/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

41	2.000351.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	1601/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
42	2.000340.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1601/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
43	2.000330.000.00.00.H55	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1601/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
44	2.000272.000.00.00.H55	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	1601/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
45	2.000361.000.00.00.H55	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	1601/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
46	1.000774.000.00.00.H55	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	1601/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
47	2.000339.000.00.00.H55	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1601/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
48	2.000334.000.00.00.H55	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m2	1601/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
49	2.000322.000.00.00.H55	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	1601/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
50	2.002166.000.00.00.H55	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	1601/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
51	2.000665.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1601/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
52	1.001441.000.00.00.H55	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1601/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
53	2.000662.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	2353/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
54	1.003401.000.00.00.H55	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	1601/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
55	2.001433.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2394/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

56	2.001434.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2394/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
57	2.000172.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	39/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
58	2.000221.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	39/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
59	2.000210.000.00.00.H55	Cấp lại chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	1601/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
60	2.000001.000.00.00.H55	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.	2981/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
61	2.000131.000.00.00.H55	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam.	2981/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
62	2.001474.000.00.00.H55	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	2981/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
63	2.000002.000.00.00.H55	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2981/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
64	2.000004.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2981/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
65	2.000609.000.00.00.H55	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	1405/QĐ-UBND	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
66	2.000631.000.00.00.H55	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	1405/QĐ-UBND	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
67	2.000309.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	1405/QĐ-UBND	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
68	2.001261.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1601/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
69	2.001270.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1601/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
70	2.001283.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1601/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Xã

71	2.000211.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
72	1.000444.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
73	2.000163.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
74	1.000481.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
75	2.000279.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
76	2.000354.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
77	2.000371.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
78	2.000376.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
79	2.000387.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
80	2.000390.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
81	2.000156.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
82	2.000166.000.00.00.H55	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
83	2.000180.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
84	1.000425.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
85	2.000196.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
86	2.000175.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
87	2.000187.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
88	2.000194.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

89	2.000201.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
90	2.000207.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
91	2.000073.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
92	2.000078.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
93	2.000136.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
94	2.000142.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
95	2.000327.000.00.00.H55	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1420/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
96	2.000347.000.00.00.H55	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1420/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
97	2.000450.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1420/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
98	2.000063.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1420/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
99	2.001547.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1601/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
100	2.001175.000.00.00.H55	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1601/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
101	2.001172.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1601/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
102	1.002758.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1601/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
103	2.001161.000.00.00.H55	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1601/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
104	2.000652.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1601/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
105	2.000314.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	1420/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
106	2.000636.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

107	2.001619.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
108	2.001624.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
109	2.001630.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
110	2.001636.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
111	2.001646.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
112	2.000331.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	1420/QĐ-UBND	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
113	1.001158.000.00.00.H55	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	1601/QĐ-UBND	Công nghiệp nặng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
114	2.000191.000.00.00.H55	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2394/QĐ-UBND	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
115	2.000033.000.00.00.H55	Thông báo hoạt động khuyến mại	2981/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
116	1.010696.000.00.00.H55	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	356/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
117	1.011507.H55	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1601/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
118	1.011506.H55	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1601/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
119	1.011508.H55	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1601/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
120	2.002604.H55	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	504/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

121	2.002605.H55	Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	504/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
122	2.002606.H55	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	504/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
123	2.002607.H55	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	504/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
124	2.002608.H55	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	504/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
125	1.012427.H55	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	1601/QĐ-UBND	Cụm Công nghiệp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
126	1.012471.H55	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh	1123/QĐ-UBND	Nghề thủ công mỹ nghệ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
127	2.002620.H55	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	1874/QĐ-UBND	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
128	1.012567.H55	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	1762/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
129	1.012569.H55	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	2353/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
130	1.012568.H55	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	2353/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
131	1.013004.H55	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	649/QĐ-UBND	Điện lực (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
132	1.013005.H55	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	649/QĐ-UBND	Điện lực (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
133	2.002676.H55	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	649/QĐ-UBND	Điện lực (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
134	1.000998.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	2394/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

135	1.013058.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2394/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
136	1.000965.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	2394/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
137	1.013395.H55	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	649/QĐ-UBND	Điện lực (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
138	1.013394.H55	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	649/QĐ-UBND	Điện lực (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
139	1.013401.H55	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	735/QĐ-UBND	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
140	1.013418.H55	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	735/QĐ-UBND	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
141	1.013412.H55	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1601/QĐ-UBND	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
142	1.013416.H55	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1601/QĐ-UBND	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
143	1.013420.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	735/QĐ-UBND	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
144	1.013417.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	735/QĐ-UBND	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
145	1.013419.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	735/QĐ-UBND	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
146	1.013421.H55	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	735/QĐ-UBND	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
147	1.013399.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2353/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
148	2.001292.H55	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	753/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
149	2.001300.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	753/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

150	1.013398.H55	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	753/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
151	1.013400.H55	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2353/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
152	1.013652.H55	Thủ tục hành chính cấp tỉnh: Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1744/QĐ-UBND	Khoáng sản (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
153	1.013778.H55	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	2353/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
154	1.013779.H55	Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép	2353/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
155	1.013780.H55	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá	1601/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
156	1.004021.H55	Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1601/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
157	1.003992.H55	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1601/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
158	1.004007.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1601/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
159	1.004031.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, hóa chất bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
160	1.003724.H55	Cấp giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
161	2.001722.H55	Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, hóa chất bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
162	1.012430.H55	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	2353/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
163	2.000431.H55	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	2353/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
164	1.012429.H55	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	2353/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

165	1.012431.H55	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	2353/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
166	1.003820.H55	Cấp giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	2353/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
167	1.000376.H55	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2394/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
168	1.000361.H55	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2394/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
169	2.000129.H55	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2394/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
170	1.000358.H55	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2394/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
171	2.001585.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	2353/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
172	1.003775.H55	Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	2353/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
173	1.012440.H55	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
174	1.012438.H55	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
175	1.000491.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	1601/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
176	2.001424.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	1601/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
177	1.000510.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	1601/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
178	1.012433.H55	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3.	2353/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
179	1.012432.H55	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
180	1.012434.H55	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
181	1.012439.H55	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
182	1.012441.H55	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

183	1.012442.H55	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
184	1.003705.H55	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	2353/QĐ-UBND	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
185	1.003390.H55	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng	2353/QĐ-UBND	Thương mại điện tử (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
186	1.012443.H55	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
187	1.000168.H55	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2394/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
188	1.000649.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1601/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
189	1.005184.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1601/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
190	1.005372.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1601/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
191	2.000146.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	1601/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
192	1.000706.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	1601/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
193	1.000387.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	1601/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
194	1.003977.H55	Cấp giấy phép phân phối rượu	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
195	1.003101.H55	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
196	1.005376.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
197	2.000324.H55	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	2394/QĐ-UBND	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
198	1.000880.H55	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	2353/QĐ-UBND	Thương mại điện tử (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
199	2.000243.H55	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	2353/QĐ-UBND	Thương mại điện tử (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

200	1.001419.H55	Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	2353/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
201	1.000350.H55	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	2353/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
202	1.005405.H55	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	2353/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
203	1.005406.H55	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	2353/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
204	1.001062.H55	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	2394/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
205	1.004181.H55	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	2394/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
206	2.000026.H55	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	1601/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
207	2.001384.H55	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	1601/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
208	2.000206.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	2353/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
209	1.003438.H55	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	2353/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
210	1.000957.H55	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	2353/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
211	1.004155.H55	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	2394/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
212	1.000905.H55	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	2353/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
213	1.000890.H55	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	2394/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
214	1.000477.H55	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	2394/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
215	2.001758.H55	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	2394/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

216	1.000551.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	2394/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
217	2.000133.H55	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.	1601/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
218	2.000257.H55	Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
219	2.000628.H55	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	2394/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
220	2.000618.H55	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	2394/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
221	1.000400.H55	Cấp chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico	2394/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
222	1.000742.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	2394/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
223	1.001292.H55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	2394/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
224	1.001271.H55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	2394/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
225	2.000117.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	2394/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
226	2.000304.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	2394/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
227	1.000475.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	2394/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
228	1.001338.H55	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
229	2.000624.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	2394/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
230	2.000613.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	2394/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

231	2.000115.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	2394/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
232	1.000709.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	2394/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
233	1.000455.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	2394/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
234	2.000598.H55	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
235	1.013990.H55	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	2394/QĐ-UBND	chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
236	1.013989.H55	Cấp thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định	2394/QĐ-UBND	chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
237	1.001323.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
238	1.013987.H55	Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn thuộc thẩm quyền của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2394/QĐ-UBND	Dầu khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
239	1.003860.H55	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	2394/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
240	2.001682.H55	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2394/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
241	2.001595.H55	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	2394/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
242	1.003951.H55	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2394/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
243	1.000264.H55	Đăng ký xác nhận Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	1153/QĐ-UBND.	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
244	1.003929.H55	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	2394/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
245	2.001660.H55	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2394/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
246	2.000401.H55	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	2394/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

247	1.000878.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	2394/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
248	1.001238.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	1601/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
249	2.000251.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	2394/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
250	1.001104.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	1601/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
251	1.004191.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyên khẩu	2394/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
252	2.001675.H55	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2394/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
253	2.000604.H55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2394/QĐ-UBND	chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
254	2.001665.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2394/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
255	2.000140.H55	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	2353/QĐ-UBND	An toàn vệ sinh lao động (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
256	2.000066.H55	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	2353/QĐ-UBND	An toàn vệ sinh lao động (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
257	1.000981.H55	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
258	1.000948.H55	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
259	1.000363.H55	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	2394/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
260	1.000911.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
261	1.000162.H55	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

262	1.000949.H55	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	2394/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
263	1.000172.H55	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
264	1.000667.H55	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
265	2.000209.H55	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	2394/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
266	2.000046.H55	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	2394/QĐ-UBND	chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
267	1.014125.H55	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	248/QĐ-UBND	Khoáng sản (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
268	1.014126.H55	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	248/QĐ-UBND	Khoáng sản (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
269	1.014127.H55	Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	248/QĐ-UBND	Khoáng sản (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
270	1.000694.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AANZ	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
271	1.000695.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu E	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
272	1.000603.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AK	2006/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
273	1.000432.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AJ	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
274	2.000303.H55	Xuất nhập khẩu Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AI	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
275	1.014119.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VI	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
276	1.000676.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
277	2.000260.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu X	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
278	1.000686.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VJ	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

279	1.001370.H55	Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
280	1.001274.H55	Cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ (CNM)	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
281	1.001380.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cấp sau	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
282	1.001298.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
283	1.003522.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
284	1.000450.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
285	1.007968.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AHK	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
286	1.013643.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
287	1.000430.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu DA59 (cho hàng hóa xuất khẩu đi Châu Phi)	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
288	1.008667.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
289	1.013642.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
290	1.000665.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu D	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
291	1.000398.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu)	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
292	1.003477.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Peru	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
293	1.003400.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Thổ Nhĩ Kỳ	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
294	1.002960.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Venezuela	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
295	2.001372.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

296	1.000382.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EAV	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
297	1.010056.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
298	1.010762.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu RCEP	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
299	1.000664.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VC	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
300	1.000431.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VK	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
301	1.008361.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
302	1.000490.H55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi một chiều mẫu A	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
303	1.001383.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
304	1.008882.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
305	1.000366.H55	Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	435/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
306	1.002968.H55	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng bán hàng	1601/QĐ-UBND	Thương mại điện tử (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
307	1.001335.H55	Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước	1601/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
308	1.000758.H55	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo website thương mại điện tử bán hàng	1601/QĐ-UBND	Thương mại điện tử (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
309	1.000799.H55	Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	1601/QĐ-UBND	Thương mại điện tử (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
310	1.000421.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép quá cảnh hàng hóa	1601/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

V. LĨNH VỰC NGÀNH TƯ PHÁP

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1	2.000635.000.00.00.H55	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
2	2.000840.000.00.00.H55	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	396/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

3	2.000884.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	1818/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã; Cơ quan khác
4	2.002165.000.00.00.H55	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	2279/QĐ-UBND	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
5	2.000497.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
6	1.004746.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
7	1.004772.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
8	1.004884.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
9	1.004873.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
10	1.004859.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
11	1.004845.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
12	1.004837.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký giám hộ	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
13	1.000419.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
14	1.000593.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
15	1.003583.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
16	1.000656.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
17	1.000689.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
18	1.001022.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
19	1.000894.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
20	1.001193.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
21	2.001019.000.00.00.H55	Chứng thực di chúc	1818/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
22	2.000513.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
23	1.000893.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
24	2.000522.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
25	2.000547.000.00.00.H55	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
26	2.000554.000.00.00.H55	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
27	2.002189.000.00.00.H55	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
28	2.000748.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã

29	2.000756.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
30	1.001669.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
31	1.001695.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
32	2.000779.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
33	1.001766.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
34	2.000806.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
35	2.000528.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
36	2.002192.000.00.00.H55	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh)	2279/QĐ-UBND	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
37	2.002193.000.00.00.H55	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường (cấp tỉnh)	2279/QĐ-UBND	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
38	2.002191.000.00.00.H55	Phục hồi danh dự (cấp tỉnh)	2279/QĐ-UBND	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
39	2.000592.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	334/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
40	1.001233.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	396/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
41	2.000596.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2543/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
42	2.000518.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	334/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
43	2.000587.000.00.00.H55	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	334/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
44	2.000829.000.00.00.H55	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	334/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
45	2.000954.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2543/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
46	2.000970.000.00.00.H55	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	2543/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
47	2.000977.000.00.00.H55	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	2543/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
48	2.000815.000.00.00.H55	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	1818/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã; Cơ quan khác
49	1.005136.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	320/QĐ-UBND	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

50	2.002038.000.00.00.H55	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	320/QĐ-UBND	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
51	2.002039.000.00.00.H55	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	320/QĐ-UBND	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
52	2.001895.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	320/QĐ-UBND	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
53	1.001248.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
54	2.000515.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
55	2.001716.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
56	2.001023.000.00.00.H55	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2543/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
57	2.000986.000.00.00.H55	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2543/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
58	2.002080.000.00.00.H55	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	3062/QĐ-UBND	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
59	2.000930.000.00.00.H55	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	2543/QĐ-UBND	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
60	2.001255.000.00.00.H55	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
61	1.003160.000.00.00.H55	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
62	1.003179.000.00.00.H55	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
63	2.002036.000.00.00.H55	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	320/QĐ-UBND	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
64	1.001633.000.00.00.H55	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	2357/QĐ-UBND	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
65	1.001600.000.00.00.H55	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	2357/QĐ-UBND	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
66	1.001842.000.00.00.H55	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	2357/QĐ-UBND	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
67	1.002626.000.00.00.H55	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	2357/QĐ-UBND	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
68	1.000404.000.00.00.H55	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	2277/QĐ-UBND	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

69	2.001406.000.00.00.H55	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	1818/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
70	2.001016.000.00.00.H55	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	1818/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
71	2.001035.000.00.00.H55	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	1818/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
72	2.000992.000.00.00.H55	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	1818/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã; Cơ quan khác
73	2.000942.000.00.00.H55	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	1818/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
74	2.000927.000.00.00.H55	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	1818/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
75	2.000913.000.00.00.H55	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	1818/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
76	2.000908.000.00.00.H55	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	1818/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
77	1.002368.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	2250/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
78	1.002384.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	2250/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
79	1.002398.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	2250/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
80	1.002234.000.00.00.H55	Sáp nhập công ty luật	2250/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
81	1.002218.000.00.00.H55	Hợp nhất công ty luật	2250/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
82	1.002198.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	2250/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
83	1.002181.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	2250/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
84	1.002153.000.00.00.H55	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	2250/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
85	1.002099.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	2250/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
86	1.002079.000.00.00.H55	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	2250/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
87	1.002055.000.00.00.H55	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	2250/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
88	1.002032.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	2250/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
89	1.002010.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	2250/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
90	1.000390.000.00.00.H55	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	2277/QĐ-UBND	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

91	1.000426.000.00.00.H55	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	2277/QĐ-UBND	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
92	1.000588.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	2277/QĐ-UBND	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
93	1.000614.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	2277/QĐ-UBND	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
94	1.000627.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	2277/QĐ-UBND	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
95	1.001117.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	2543/QĐ-UBND	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
96	2.000555.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	2543/QĐ-UBND	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
97	2.000568.000.00.00.H55	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	2543/QĐ-UBND	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
98	2.000823.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	2543/QĐ-UBND	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
99	2.000890.000.00.00.H55	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	2543/QĐ-UBND	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
100	2.000894.000.00.00.H55	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh	2543/QĐ-UBND	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
101	2.002139.000.00.00.H55	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	1453/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
102	2.001247.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	1453/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
103	2.001258.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	1453/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
104	2.001333.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	1453/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
105	2.001395.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	1453/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
106	1.005461.000.00.00.H55	Đăng ký lại khai tử	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
107	2.001008.000.00.00.H55	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	1818/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã; Cơ quan khác
108	2.001263.000.00.00.H55	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã

109	2.001687.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	334/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
110	2.001680.000.00.00.H55	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	334/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
111	1.008709.000.00.00.H55	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	2250/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
112	1.008727.000.00.00.H55	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	2357/QĐ-UBND	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
113	1.008889.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
114	1.008904.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
115	1.008915.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
116	1.008890.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
117	1.008905.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
118	1.008906.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
119	1.008913.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
120	1.008914.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
121	1.008916.000.00.00.H55	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
122	1.008927.000.00.00.H55	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

123	1.008930.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
124	1.008931.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
125	1.008932.000.00.00.H55	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
126	1.008933.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
127	1.008934.000.00.00.H55	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
128	1.008935.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
129	1.008936.000.00.00.H55	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
130	1.008937.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
131	1.008925.000.00.00.H55	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
132	1.008926.000.00.00.H55	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
133	1.008928.000.00.00.H55	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
134	1.008929.000.00.00.H55	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
135	1.004878.000.00.00.H55	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha đẻ, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
136	1.003976.000.00.00.H55	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
137	1.000688.000.00.00.H55	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	2250/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
138	1.008624.000.00.00.H55	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	2250/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
139	2.002363.000.00.00.H55	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
140	2.000424.000.00.00.H55	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	2248/QĐ-UBND	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã

141	1.011442.H55	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1350/QĐ-UBND	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
142	1.011441.H55	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1350/QĐ-UBND	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
143	1.011443.H55	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1350/QĐ-UBND	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
144	1.011444.H55	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1350/QĐ-UBND	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
145	1.011445.H55	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	1350/QĐ-UBND	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
146	2.002516.H55	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
147	1.001122.H55	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	2543/QĐ-UBND	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
148	1.009283.H55	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (cấp tỉnh)	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
149	1.008922.H55	Bổ nhiệm Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
150	1.009832.H55	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	1172/QĐ-UBND	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
151	1.001216.H55	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh	2543/QĐ-UBND	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
152	1.009284.H55	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
153	1.008923.H55	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
154	1.008924.H55	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
155	1.002211.H55	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	2543/QĐ-UBND	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
156	2.000950.H55	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	2543/QĐ-UBND	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã

157	1.000828.H55	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	2250/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
158	1.008628.H55	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	2250/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
159	3.000322.H55	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
160	3.000323.H55	Đăng ký giám sát việc giám hộ	538/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
161	1.013634.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	1453/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
162	1.013635.H55	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	1453/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
163	2.001225.H55	Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến	1453/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
164	1.000802.H55	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	2276/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
165	1.005464.H55	Đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	1932/QĐ-UBND	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
166	1.003915.H55	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	2276/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
167	3.000024.H55	Đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	1932/QĐ-UBND	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
168	1.003198.H55	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
169	1.008614.H55	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	2250/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
170	1.001928.H55	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	2250/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
171	2.001130.H55	Cấp Chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	2357/QĐ-UBND	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
172	1.002681.H55	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	2357/QĐ-UBND	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
173	2.001117.H55	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	2357/QĐ-UBND	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
174	2.000822.H55	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

175	2.000819.H55	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
176	1.008885.H55	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
177	1.008886.H55	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
178	1.001609.H55	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
179	1.008888.H55	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
180	1.008887.H55	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
181	1.013807.H55	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
182	1.013849.H55	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
183	1.008921.H55	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
184	1.013805.H55	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	311/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
185	1.013806.H55	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	311/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
186	1.013810.H55	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
187	1.013812.H55	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
188	1.013859.H55	Cấp thẻ công chứng viên	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
189	1.013837.H55	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

190	1.013846.H55	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
191	1.013853.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
192	1.013803.H55	Bổ nhiệm công chứng viên	311/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
193	1.013804.H55	Bổ nhiệm lại công chứng viên	311/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
194	1.013808.H55	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
195	3.000444.H55	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
196	1.013830.H55	Cấp lại Thẻ công chứng viên	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
197	1.013832.H55	Thu hồi Thẻ công chứng viên	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
198	1.013834.H55	Thành lập Văn phòng công chứng	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
199	1.013835.H55	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
200	1.013839.H55	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
201	1.013840.H55	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
202	1.013836.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
203	1.013842.H55	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
204	1.013843.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
205	1.013856.H55	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
206	1.013848.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
207	1.013852.H55	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

208	1.013818.H55	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
209	1.013816.H55	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	2401/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
210	1.008908.H55	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
211	1.008909.H55	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
212	1.008910.H55	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
213	1.008907.H55	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
214	1.008911.H55	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

VI. LĨNH VỰC NGÀNH TÀI CHÍNH

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1	2.001996.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
2	3.000214.H55	Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (cấp Tỉnh)	2141/QĐ-UBND	Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
3	1.005412.000.00.00.H55	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	164/QĐ-UBND	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
4	1.005411.000.00.00.H55	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	164/QĐ-UBND	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
5	2.002169.000.00.00.H55	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	3293/QĐ-UBND	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
6	1.004901.000.00.00.H55	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
7	1.005010.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
8	1.004979.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
9	1.004982.000.00.00.H55	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
10	2.001973.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
11	1.005378.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã

12	1.005277.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
13	2.002123.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
14	1.005280.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
15	2.000575.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
16	1.001266.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
17	1.001570.000.00.00.H55	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
18	2.000720.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
19	1.001612.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
20	2.002058.000.00.00.H55	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)	1382/QĐ-UBND	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
21	2.002206.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	1438/QĐ-UBND	Tin học - Thống kê (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

22	1.005377.000.00.00.H55	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
23	2.001958.000.00.00.H55	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
24	2.002228.000.00.00.H55	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
25	2.002226.000.00.00.H55	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	2544/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
26	2.002000.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
27	2.001993.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
28	2.001954.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
29	2.001610.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
30	2.001583.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
31	2.001199.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
32	2.002015.000.00.00.H55	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

33	2.002011.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh, đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
34	2.002010.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
35	2.002009.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
36	2.002008.000.00.00.H55	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
37	1.005114.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
38	2.002033.000.00.00.H55	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
39	2.002032.000.00.00.H55	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
40	2.002031.000.00.00.H55	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
41	2.002029.000.00.00.H55	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
42	2.002023.000.00.00.H55	Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
43	2.002020.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

44	2.002018.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
45	2.002017.000.00.00.H55	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
46	2.002016.000.00.00.H55	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
47	2.002057.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
48	2.002045.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
49	2.002044.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
50	2.002043.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
51	2.002042.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
52	2.002041.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
53	2.002034.000.00.00.H55	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
54	2.002069.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
55	2.002060.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

56	2.002059.000.00.00.H55	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
57	2.002085.000.00.00.H55	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
58	2.002083.000.00.00.H55	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
59	1.005169.000.00.00.H55	Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
60	2.002070.000.00.00.H55	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
61	1.008603.000.00.00.H55	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	2300/QĐ-UBND	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
62	1.009645.000.00.00.H55	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1936/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
63	1.009661.000.00.00.H55	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	2688/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
64	1.009662.000.00.00.H55	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	2688/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
65	1.009665.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	2544/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
66	1.009671.000.00.00.H55	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	2544/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
67	1.009729.000.00.00.H55	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Sở Tài chính thực hiện)	1388/QĐ-UBND.	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
68	1.009731.000.00.00.H55	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	2688/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
69	1.009736.000.00.00.H55	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	2544/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh

70	1.009491.000.00.00.H55	Trình tự chuẩn bị dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	1604/QĐ-UBND.	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
71	1.009492.000.00.00.H55	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán (cấp tỉnh)	1604/QĐ-UBND.	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
72	1.009642.000.00.00.H55	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1388/QĐ-UBND.	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
73	1.009644.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1388/QĐ-UBND.	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
74	1.009646.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	1936/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
75	1.009664.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Sở Tài chính thực hiện)	1936/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
76	1.010010.000.00.00.H55	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
77	2.000416.000.00.00.H55	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	2544/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
78	1.009760.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (Ban Quản lý thực hiện)	1599/QĐ-UBND.	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
79	1.010023.000.00.00.H55	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
80	1.010026.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
81	2.000368.000.00.00.H55	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2544/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
82	2.000375.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	2544/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

83	1.010029.000.00.00.H55	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
84	1.009770.000.00.00.H55	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền Ban Quản lý	1599/QĐ-UBND.	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
85	1.009748.000.00.00.H55	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý	1599/QĐ-UBND.	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
86	1.009756.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Ban Quản lý thực hiện)	1599/QĐ-UBND.	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
87	1.009759.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	1822/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
88	1.009772.000.00.00.H55	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	2714/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
89	1.009775.000.00.00.H55	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Ban Quản lý thực hiện)	1599/QĐ-UBND.	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
90	1.009776.000.00.00.H55	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	2714/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
91	1.009777.000.00.00.H55	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	2896/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
92	1.009771.000.00.00.H55	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	2714/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
93	1.009774.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	2896/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
94	1.009773.000.00.00.H55	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	2896/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
95	1.009659.000.00.00.H55	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1388/QĐ-UBND.	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
96	1.007623.000.00.00.H55	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	3007/QĐ-UBND	Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
97	3.000161.000.00.00.H55	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.	3007/QĐ-UBND	Tài chính ngân hàng (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh

98	1.010060.000.00.00.H55	Thủ tục cấp tạm ứng kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị của địa phương	3007/QĐ-UBND	Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
99	1.011729.H55	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22.	1760/QĐ-UBND	Hải quan (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
100	1.011769.H55	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	2141/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
101	3.000252.H55	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên	551/QĐ-UBND	Thuế (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
102	3.000251.H55	Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp	551/QĐ-UBND	Thuế (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
103	3.000253.H55	Thủ tục đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ	551/QĐ-UBND	Thuế (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
104	3.000255.H55	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	551/QĐ-UBND	Thuế (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
105	3.000254.H55	Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	551/QĐ-UBND	Thuế (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
106	3.000256.H55	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	551/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
107	3.000257.H55	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	551/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
108	2.002603.H55	Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầu tư có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	1604/QĐ-UBND.	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
109	1.012507.H55	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	1937/QĐ-UBND	Đấu thầu (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
110	1.012744.H55	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	2001/QĐ-UBND	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
111	1.012735.H55	Hiệp thương giá	2001/QĐ-UBND	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
112	2.002638.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã

113	2.002642.H55	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
114	2.002643.H55	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
115	2.002644.H55	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
116	2.002645.H55	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
117	2.002637.H55	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã
118	2.002639.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
119	2.002635.H55	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã
120	2.002636.H55	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã
121	2.002650.H55	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã

122	2.002648.H55	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
123	2.002640.H55	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã
124	2.002649.H55	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
125	2.002646.H55	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
126	2.002641.H55	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Xã
127	3.000291.H55	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	2394/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
128	2.002666.H55	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	2451/QĐ-UBND	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh

129	2.002665.H55	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	2451/QĐ-UBND	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
130	2.002667.H55	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	2451/QĐ-UBND	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
131	2.002668.H55	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2581/QĐ-UBND	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
132	1.009647.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (Sở Tài chính thực hiện)	1388/QĐ-UBND.	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
133	1.012994.H55	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	2300/QĐ-UBND	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
134	1.012995.H55	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	2877/QĐ-UBND	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
135	1.012996.H55	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	2877/QĐ-UBND	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
136	1.013040.H55	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	2300/QĐ-UBND	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã

137	3.000325.H55	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	534/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
138	3.000327.H55	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	2300/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
139	3.000328.H55	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	534/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
140	3.000324.H55	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	534/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
141	3.000326.H55	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	2300/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
142	2.002725.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	497/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
143	2.002726.H55	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	497/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
144	2.002727.H55	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	497/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
145	2.002729.H55	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	655/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
146	2.002732.H55	Thủ tục Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	655/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
147	2.002728.H55	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	655/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
148	2.002731.H55	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	655/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
149	3.000410.H55	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	2300/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
150	1.014035.H55	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
151	1.014034.H55	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Xã

152	2.000024.H55	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	1000	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
153	2.002005.H55	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	1000	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
154	1.000016.H55	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	1000	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
155	2.000005.H55	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	1000	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
156	2.002004.H55	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh)	1000	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
157	1.014316.H55	Hỗ trợ chi phí	1137/QĐ-UBND	Hỗ trợ đầu tư (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
158	1.014371.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã	1559/QĐ-UBND.	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
159	1.009755.H55	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý	1599/QĐ-UBND.	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh

VII. LĨNH VỰC NGÀNH NỘI VỤ

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1	1.000479.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1238/QQ-UBND	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
2	1.000464.000.00.00.H55	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1238/QQ-UBND	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
3	1.000448.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1238/QQ-UBND	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
4	1.000436.000.00.00.H55	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1238/QQ-UBND	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
5	1.000414.000.00.00.H55	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	1147/QĐ-UBND	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
6	2.001955.000.00.00.H55	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2334/QĐ-UBND	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
7	1.000502.000.00.00.H55	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	1135/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
8	1.001865.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1238/QQ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh

9	1.001853.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1238/QQ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
10	1.001823.000.00.00.H55	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1238/QQ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
11	2.000111.000.00.00.H55	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	1134/QĐ-UBND	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
12	2.000134.000.00.00.H55	Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	1134/QĐ-UBND	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
13	1.001257.000.00.00.H55	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2223/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
14	2.001396.000.00.00.H55	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2223/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
15	2.001157.000.00.00.H55	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2223/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
16	1.000362.000.00.00.H55	Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng	1133/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
17	2.000148.000.00.00.H55	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	1133/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
18	1.001881.000.00.00.H55	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	1133/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
19	2.000839.000.00.00.H55	Giải quyết hỗ trợ học nghề	1133/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
20	1.000401.000.00.00.H55	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	1133/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
21	2.000178.000.00.00.H55	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	1133/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
22	2.001953.000.00.00.H55	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	1133/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
23	1.001966.000.00.00.H55	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	1133/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
24	1.001973.000.00.00.H55	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	1133/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
25	1.001978.000.00.00.H55	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	1133/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
26	1.005132.000.00.00.H55	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	1135/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
27	1.004964.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	1178/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

28	2.002269	Thủ tục xét, tôn vinh danh hiệu “Doanh nghiệp xuất sắc” tỉnh Thái Nguyên	2311/QĐ-UBND (Thủ tục hành chính tỉnh ban hành)	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
29	1.008024	Thủ tục xét, tôn vinh danh hiệu “Doanh nhân tiêu biểu” tỉnh Thái Nguyên	2311/QĐ-UBND (Thủ tục hành chính tỉnh ban hành)	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
30	1.003999.000.00.00.H55	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	2311/QĐ-UBND	Công tác thanh niên (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
31	2.001717.000.00.00.H55	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	2311/QĐ-UBND	Công tác thanh niên (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
32	2.002307.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	3004/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
33	2.002308.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	1136/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
34	1.009466.000.00.00.H55	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	1147/QĐ-UBND	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
35	1.005449.000.00.00.H55	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1134/QĐ-UBND	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
36	2.002341.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyên đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.	1134/QĐ-UBND	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
37	2.002343.000.00.00.H55	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	1134/QĐ-UBND	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh

38	1.005450.000.00.00.H55	Giã hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1134/QĐ-UBND	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
39	1.009873.000.00.00.H55	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1238/QQ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
40	1.009874.000.00.00.H55	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1133/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
41	1.010802.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1136/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
42	1.010803.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	2223/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
43	1.010804.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	1136/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
44	1.010811.000.00.00.H55	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	1178/QĐ-UBND.	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
45	1.010814.000.00.00.H55	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1136/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
46	1.010801.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1136/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
47	1.010805.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1136/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
48	1.010806.000.00.00.H55	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	1136/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
49	1.010807.000.00.00.H55	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	1136/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
50	1.010808.000.00.00.H55	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	1136/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh

51	1.010809.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	1136/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
52	1.010810.000.00.00.H55	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	2223/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
53	1.010812.000.00.00.H55	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tinh quản lý	1178/QĐ-UBND.	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
54	1.010813.000.00.00.H55	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tinh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	1136/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
55	1.010817.000.00.00.H55	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1136/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
56	1.010818.000.00.00.H55	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	2223/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
57	1.010820.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	2223/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
58	1.010822.000.00.00.H55	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	1136/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
59	1.010823.000.00.00.H55	Hưởng lại chế độ ưu đãi	1136/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
60	1.010824.000.00.00.H55	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	2223/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
61	1.010825.000.00.00.H55	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	2223/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
62	1.010815.000.00.00.H55	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	1136/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
63	1.010816.000.00.00.H55	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	2223/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
64	1.010819.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	2223/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
65	1.010821.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	2223/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
66	1.010829.000.00.00.H55	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1178/QĐ-UBND.	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
67	1.010831.000.00.00.H55	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh.	1136/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh

68	1.010833.000.00.00.H55	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1136/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
69	1.010826.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	1136/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
70	1.010827.000.00.00.H55	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	1136/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
71	1.010828.000.00.00.H55	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	1136/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
72	1.010830.000.00.00.H55	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	2223/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
73	1.011546.H55	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động	1133/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
74	1.011547.H55	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	1133/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
75	1.012091.H55	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	1509/QĐ-UBND	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
76	2.002105.H55	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1135/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
77	1.005219.H55	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1135/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
78	1.012299.H55	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	552/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
79	1.012301.H55	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	552/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
80	1.012300.H55	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	552/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
81	2.000888.H55	Tham gia bảo hiểm thất nghiệp	1133/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
82	1.012927.H55	THỦ TỤC CÔNG NHẬN BAN VẬN ĐỘNG THÀNH LẬP HỘI (Cấp tỉnh).	2852/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
83	1.012929.H55	THỦ TỤC THÀNH LẬP HỘI (CẤP TỈNH).	2852/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
84	1.012946.H55	THỦ TỤC HỘI TỰ GIẢI THỂ (CẤP TỈNH).	2852/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh

85	1.012948.H55	THỦ TỤC CHO PHÉP HỘI HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN (CẤP TỈNH)	2852/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
86	1.012947.H55	THỦ TỤC CHO PHÉP HỘI ĐẶT CHI NHÁNH HOẶC VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN (CẤP TỈNH).	2852/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
87	1.012945.H55	THỦ TỤC CHIA, TÁCH; SÁP NHẬP; HỢP NHẤT HỘI (CẤP TỈNH).	2852/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
88	1.012942.H55	THỦ TỤC BÁO CÁO TỔ CHỨC ĐẠI HỘI THÀNH LẬP, ĐẠI HỘI NHIỆM KỲ, ĐẠI HỘI BẤT THƯỜNG CỦA HỘI (CẤP TỈNH)	2852/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
89	1.012943.H55	THỦ TỤC THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐẠI HỘI VÀ PHÊ DUYỆT ĐỔI TÊN HỘI, PHÊ DUYỆT ĐIỀU LỆ HỘI (CẤP TỈNH)	2852/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
90	1.013017.H55	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ..	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
91	1.013018.H55	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ.	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
92	1.013019.H55	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ..	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
93	1.013020.H55	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ..	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
94	1.013021.H55	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động .	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
95	1.013022.H55	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ .	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
96	1.013023.H55	Quỹ tự giải thể .	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
97	1.013337.H55	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành	1134/QĐ-UBND	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
98	2.002342.H55	Giải quyết chế độ cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp một lần hoặc hằng tháng; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do bệnh nghề nghiệp; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm bệnh nghề nghiệp hằng tháng	1134/QĐ-UBND	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh

99	2.002340.H55	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp hằng tháng hoặc một lần; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do tai nạn lao động; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng.	1134/QĐ-UBND	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
100	1.009467.H55	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	1147/QĐ-UBND	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
101	1.013724.H55	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động .	2225/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
102	1.013725.H55	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh .	2225/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
103	1.013723.H55	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	1059/QĐ-UBND.	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
104	1.013727.H55	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên .	1059/QĐ-UBND.	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
105	1.013732.H55	Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	1059/QĐ-UBND.	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
106	1.013728.H55	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.	1059/QĐ-UBND.	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
107	1.013729.H55	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài .	1059/QĐ-UBND.	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
108	1.013730.H55	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	1059/QĐ-UBND.	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
109	1.013731.H55	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài .	1059/QĐ-UBND.	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
110	1.013733.H55	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng .	1059/QĐ-UBND.	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
111	1.013734.H55	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	2229/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã

112	1.013749.H55	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đăng cư ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Gionevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	2223/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
113	1.013746.H55	Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng.	2223/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
114	1.013747.H55	Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin.	2223/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
115	1.013748.H55	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ.	2223/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
116	1.013707.H55	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
117	1.013708.H55	Hội tự giải thể	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
118	1.013709.H55	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
119	1.013710.H55	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giám sát cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
120	1.013702.H55	Công nhận ban vận động thành lập hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
121	1.013704.H55	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
122	1.013706.H55	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
123	1.013703.H55	Thành lập hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
124	1.013711.H55	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
125	1.013714.H55	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
126	1.013715.H55	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
127	1.013712.H55	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã

128	1.013713.H55	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
129	1.013716.H55	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
130	1.013717.H55	Quỹ tự giải thể	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
131	1.013750.H55	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	2223/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
132	1.013932.H55	Sử dụng tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của nhà nước.	2330/QĐ-UBND	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
133	1.013934.H55	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ	2330/QĐ-UBND	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
134	1.013937.H55	Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt.	2330/QĐ-UBND	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
135	1.014111.H55	Thi tuyển công chức	250/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
136	1.014113.H55	Xét tuyển công chức	250/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
137	1.014116.H55	Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	250/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
138	1.014201.H55	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1234/QĐ-UBND.	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
139	1.014198.H55	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1234/QĐ-UBND.	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
140	1.014200.H55	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1234/QĐ-UBND.	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
141	1.014197.H55	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1234/QĐ-UBND.	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
142	1.014199.H55	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1234/QĐ-UBND.	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
143	1.014196.H55	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1234/QĐ-UBND.	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
144	1.014319.H55	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN KIẾN TRÚC SƯ TRƯỞNG CẤP BỘ, CẤP TỈNH, DỰ ÁN	1114/QĐ-UBND	Lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
145	1.014352.H55	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	1343/QĐ-UBND	Lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác

146	1.014359.H55	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hòa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	1489/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
-----	--------------	---	--------------	---------------------------	------------------

VIII. LĨNH VỰC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1	1.006390.000.00.00.H55	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
2	3.000305.H55	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
3	2.000189.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
4	1.000389.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
5	1.000138.000.00.00.H55	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
6	1.000154.000.00.00.H55	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
7	2.000632.000.00.00.H55	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục	778/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
8	2.001959.000.00.00.H55	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2403/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
9	2.001960.000.00.00.H55	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	2403/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
10	1.005008.000.00.00.H55	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh

11	1.004988.000.00.00.H55	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
12	1.004999.000.00.00.H55	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
13	1.004991.000.00.00.H55	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
14	1.005061.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	2876/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
15	2.001987.000.00.00.H55	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	2876/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
16	1.000288.000.00.00.H55	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	2405/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
17	1.000715.000.00.00.H55	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2405/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
18	1.000280.000.00.00.H55	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	2405/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
19	1.000713.000.00.00.H55	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2405/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
20	1.000711.000.00.00.H55	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2405/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
21	1.000691.000.00.00.H55	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	2405/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

22	1.000259.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	3475/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
23	1.000729.000.00.00.H55	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	3475/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
24	1.001088.000.00.00.H55	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	3475/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
25	1.001714.000.00.00.H55	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	2404/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
26	1.002982.000.00.00.H55	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	775/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
27	1.001499.000.00.00.H55	Phê duyệt liên kết giáo dục	2876/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
28	1.001497.000.00.00.H55	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	2876/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
29	1.001496.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	2876/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
30	1.000939.000.00.00.H55	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	2876/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
31	1.006446.000.00.00.H55	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	2876/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
32	1.001495.000.00.00.H55	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	2876/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh

33	1.000718.000.00.00.H55	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	2876/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
34	1.001492.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	2876/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
35	1.000716.000.00.00.H55	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	2876/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
36	1.001493.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	2876/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
37	1.002407.000.00.00.H55	Xét, cấp học bổng chính sách	2426/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
38	1.003734.000.00.00.H55	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	3475/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
39	1.005098.000.00.00.H55	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	439/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
40	1.005142.000.00.00.H55	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	439/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
41	1.005095.000.00.00.H55	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	439/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
42	2.001806.000.00.00.H55	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học	3475/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
43	1.001942.000.00.00.H55	Đăng ký xét tuyển trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non	2966/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
44	1.004889.000.00.00.H55	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	2471/QĐ-UBND	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
45	2.001842.000.00.00.H55	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
46	1.004552.000.00.00.H55	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã

47	1.004563.000.00.00.H55	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
48	1.001639.000.00.00.H55	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
49	1.006444.000.00.00.H55	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
50	1.006445.000.00.00.H55	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
51	1.001622.000.00.00.H55	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	2426/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
52	1.005099.000.00.00.H55	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	2426/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
53	2.001904.000.00.00.H55	Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở	3475/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
54	1.005108.000.00.00.H55	Thuyên chuyển đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở	3979/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
55	1.003702.000.00.00.H55	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	775/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
56	2.002284.000.00.00.H55	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	2403/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
57	1.009394.000.00.00.H55	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	3475/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
58	1.005090.000.00.00.H55	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	2404/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
59	3.000181.000.00.00.H55	Tuyển sinh trung học phổ thông	439/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
60	1.009002.000.00.00.H55	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	1107/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác

61	1.008722.000.00.00.H55	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2406/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
62	1.008723.000.00.00.H55	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2406/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
63	3.000182.000.00.00.H55	Tuyển sinh trung học cơ sở	2404/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
64	1.008950.000.00.00.H55	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	2426/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
65	1.008951.000.00.00.H55	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	2426/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
66	1.008724.000.00.00.H55	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2406/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
67	1.008725.000.00.00.H55	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2406/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
68	1.010596.000.00.00.H55	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	778/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
69	1.000530.000.00.00.H55	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
70	1.010593.000.00.00.H55	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục	778/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh

71	1.010594.000.00.00.H55	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	778/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
72	1.010595.000.00.00.H55	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực.	778/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
73	1.000553.000.00.00.H55	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
74	1.000482.000.00.00.H55	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	778/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
75	1.000509.000.00.00.H55	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	778/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
76	1.000167.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
77	2.002480.000.00.00.H55	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	998/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
78	2.002478.000.00.00.H55	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông.	998/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
79	2.002479.000.00.00.H55	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	998/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
80	2.002481.000.00.00.H55	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	2404/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
81	2.002482.000.00.00.H55	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	2426/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
82	2.002483.000.00.00.H55	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	2426/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
83	1.010928.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
84	1.010927.000.00.00.H55	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn	778/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh

85	2.002593.H55	Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh	112/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
86	3.000298.H55	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
87	3.000297.H55	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
88	3.000303.H55	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
89	3.000306.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
90	1.012958.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
91	1.012959.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
92	1.012953.H55	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
93	1.012954.H55	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
94	1.012955.H55	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
95	1.012956.H55	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
96	3.000299.H55	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh

97	3.000300.H55	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
98	3.000301.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
99	3.000302.H55	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
100	3.000304.H55	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
101	1.012960.H55	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	2876/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
102	1.012944.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
103	3.000317.H55	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
104	1.012988.H55	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
105	3.000315.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
106	3.000316.H55	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
107	3.000309.H55	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
108	1.012964.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã

109	1.012965.H55	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
110	3.000307.H55	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
111	3.000308.H55	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
112	1.012969.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
113	1.012970.H55	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
114	1.012961.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
115	1.012962.H55	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
116	1.012963.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
117	1.012972.H55	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
118	1.012973.H55	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
119	1.012974.H55	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
120	1.012975.H55	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
121	1.012966.H55	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
122	1.012967.H55	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
123	1.012968.H55	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã

124	1.012971.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
125	1.013338.H55	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông	439/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
126	2.002756.H55	Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	1309/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
127	2.002770.H55	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	1395/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã; Cơ quan khác
128	2.002771.H55	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	1395/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã; Cơ quan khác
129	1.013767.H55	Giải thể, chấm dứt hoạt động cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập	2249/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
130	1.008720.H55	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2249/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
131	2.000729.H55	Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài	2249/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
132	2.000451.H55	Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	2249/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
133	1.008721.H55	Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2249/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
134	2.000545.H55	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ	2249/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
135	1.001501.H55	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện	2249/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh

136	2.000680.H55	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	2249/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
137	1.013755.H55	Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
138	1.013756.H55	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực hoạt động trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
139	1.013758.H55	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
140	1.013760.H55	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
141	1.013761.H55	Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
142	1.013762.H55	Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
143	1.013763.H55	Cho phép đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
144	1.013765.H55	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
145	1.013753.H55	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
146	1.013754.H55	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
147	1.013751.H55	Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh

148	1.013752.H55	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tự thực hoạt động trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
149	1.013757.H55	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tự thực	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
150	3.000465.H55	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp tỉnh)	2405/QĐ-UBND	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
151	3.000466.H55	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp tỉnh)	2405/QĐ-UBND	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
152	3.000468.H55	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	2405/QĐ-UBND	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã; Cơ quan khác
153	1.013759.H55	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tự thực	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
154	1.013764.H55	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
155	2.000130.H55	Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	2249/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
156	1.000159.H55	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	2249/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
157	3.000467.H55	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	2405/QĐ-UBND	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã; Cơ quan khác
158	1.014333.H55	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học công lập	1250/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác

159	1.014334.H55	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong trường trung học phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, trường trung học phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	1250/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
160	1.014335.H55	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	1250/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã; Cơ quan khác
161	1.014336.H55	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	1250/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã; Cơ quan khác
162	1.014337.H55	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	1250/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã; Cơ quan khác
163	2.002811.H55	Phê duyệt Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	1560/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
164	2.002813.H55	Chấm dứt hoạt động của Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	1560/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
165	2.002812.H55	Gia hạn hoặc điều chỉnh Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	1560/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh

IX. LĨNH VỰC NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1	2.001236.H55	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
2	1.012498.H55	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

3	1.014272.H55	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
4	1.000049.000.00.00.H55	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	1058/QĐ-UBND	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
5	1.000943.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	1014/QĐ-UBND	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
6	2.001850.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	1059/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
7	1.004283.000.00.00.H55	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
8	2.001770.000.00.00.H55	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành .	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
9	1.004253.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
10	1.004232.000.00.00.H55	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
11	1.004228.000.00.00.H55	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
12	1.004223.000.00.00.H55	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
13	1.004211.000.00.00.H55	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
14	1.004179.000.00.00.H55	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

15	1.004167.000.00.00.H55	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
16	1.004122.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
17	2.001738.000.00.00.H55	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
18	1.001662.000.00.00.H55	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
19	1.000987.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	1014/QĐ-UBND	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
20	1.000970.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	1014/QĐ-UBND	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
21	1.000824.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
22	1.003596.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1645/QĐ-UBND	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
23	1.003440.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1164/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
24	1.003446.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1164/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
25	2.001621.000.00.00.H55	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	1164/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
26	1.004498.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	2359/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
27	1.003956.000.00.00.H55	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	2359/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
28	1.003471.000.00.00.H55	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã

29	1.003347.000.00.00.H55	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
30	1.003434.000.00.00.H55	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	2303/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
31	1.003371.000.00.00.H55	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1645/QĐ-UBND	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
32	1.003388.000.00.00.H55	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	775/QĐ-UBND	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
33	1.004656.000.00.00.H55	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	1165/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
34	1.004680.000.00.00.H55	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	1165/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
35	1.004692.000.00.00.H55	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	1165/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
36	1.004913.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	1165/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
37	1.004915.000.00.00.H55	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	1165/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
38	1.004918.000.00.00.H55	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	1165/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
39	1.003188.000.00.00.H55	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
40	1.003203.000.00.00.H55	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
41	1.003211.000.00.00.H55	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
42	1.003221.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1164/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

43	1.003232.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1164/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
44	1.003921.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
45	1.003893.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
46	1.003867.000.00.00.H55	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	1164/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
47	2.001804.000.00.00.H55	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	1164/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
48	1.004427.000.00.00.H55	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
49	2.001796.000.00.00.H55	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
50	2.001795.000.00.00.H55	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
51	2.001793.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
52	1.004385.000.00.00.H55	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
53	2.001791.000.00.00.H55	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
54	2.001426.000.00.00.H55	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

55	2.001401.000.00.00.H55	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
56	1.003880.000.00.00.H55	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
57	1.003870.000.00.00.H55	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
58	2.000873.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	2306/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
59	1.002338.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	1163/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
60	1.004022.000.00.00.H55	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	2306/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
61	1.004839.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1163/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
62	1.005319.000.00.00.H55	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh	1163/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
63	2.001064.000.00.00.H55	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	1163/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
64	2.001827.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2331/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
65	2.001838.000.00.00.H55	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	1294/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

66	2.001241.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò	1294/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
67	1.000045.000.00.00.H55	Xác nhận bảng kê lâm sản	206/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
68	1.000071.000.00.00.H55	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1388/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
69	1.000081.000.00.00.H55	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	1388/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
70	1.000084.000.00.00.H55	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1388/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
71	1.000047.000.00.00.H55	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	206/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
72	1.000055.000.00.00.H55	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	2307/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
73	1.003486.000.00.00.H55	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	1162/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
74	1.003524.000.00.00.H55	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	1162/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
75	1.003397.000.00.00.H55	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	2303/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
76	1.003695.000.00.00.H55	Công nhận làng nghề	1445/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
77	1.003712.000.00.00.H55	Công nhận nghề truyền thống	2303/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

78	1.003727.000.00.00.H55	Công nhận làng nghề truyền thống	2303/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
79	1.004493.000.00.00.H55	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
80	1.004363.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
81	1.004346.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
82	1.003984.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
83	1.001686.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1163/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
84	1.007932.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
85	1.007931.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
86	1.007933.000.00.00.H55	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
87	1.007918.000.00.00.H55	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	1388/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
88	1.007916.000.00.00.H55	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	2307/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
89	1.008003.000.00.00.H55	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
90	1.008128.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1163/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

91	1.008129.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1163/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
92	1.008004.000.00.00.H55	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
93	1.003618.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	1645/QĐ-UBND	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
94	1.008126.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
95	1.008127.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
96	1.007919.000.00.00.H55	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	2307/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
97	2.001627.000.00.00.H55	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
98	1.008410.000.00.00.H55	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	2351/QĐ-UBND	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
99	1.008409.000.00.00.H55	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	2351/QĐ-UBND	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
100	1.008408.000.00.00.H55	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1592/QĐ-UBND	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
101	1.008675.000.00.00.H55	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	154/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
102	1.008682.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	154/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
103	3.000160.000.00.00.H55	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	206/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

104	1.010091.000.00.00.H55	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	2351/QĐ-UBND	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
105	1.010092.000.00.00.H55	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	2351/QĐ-UBND	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
106	1.009669.000.00.00.H55	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành .	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
107	3.000198.000.00.00.H55	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	1388/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
108	1.010727.000.00.00.H55	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010727)	2358/QĐ-UBND	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
109	1.010728.000.00.00.H55	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010728)	2358/QĐ-UBND	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
110	1.010733.000.00.00.H55	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh) (1.010733)	2358/QĐ-UBND	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
111	1.010729.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010729)	2358/QĐ-UBND	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
112	1.010730.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010730)	2358/QĐ-UBND	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
113	1.010735.000.00.00.H55	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (cấp tỉnh) (1.010735)	1238/QĐ-UBND	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
114	1.010736.000.00.00.H55	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	1238/QĐ-UBND	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
115	1.011249	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (cấp tỉnh)	3306/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
116	1.011250	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	2120/QĐ-UBND (Công bố thủ tục hành chính)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã

117	1.011470.H55	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	206/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
118	1.011471.H55	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	206/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
119	1.011475.H55	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	2306/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
120	1.011478.H55	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	2306/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
121	1.011477.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	2306/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
122	1.011479.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	2306/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
123	1.011606.H55	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	2372/QĐ-UBND	Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
124	1.011607.H55	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	1227/QĐ-UBND	Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
125	1.011608.H55	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	1227/QĐ-UBND	Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
126	1.011609.H55	Công nhận hộ lâm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	1227/QĐ-UBND	Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
127	1.011516.H55	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh)	1059/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
128	1.011518.H55	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
129	1.004237.H55	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh)	1106/QĐ-UBND	Tổng hợp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
130	1.011671.H55	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	1058/QĐ-UBND	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
131	1.011647.H55	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	1645/QĐ-UBND	Khoa học và Công nghệ (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

132	1.004082.H55	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	1156/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
133	1.011999.H55	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
134	1.012000.H55	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
135	1.012003.H55	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
136	1.012001.H55	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
137	1.012002.H55	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
138	1.012004.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
139	1.012074.H55	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
140	1.012075.H55	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
141	1.012190	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (cấp xã)	3306/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
142	1.009478.H55	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành	1645/QĐ-UBND	Khoa học và Công nghệ (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
143	3.000250.H55	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	2307/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
144	1.012413.H55	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	1001	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
145	1.012503.H55	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1059/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

146	1.012504.H55	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1059/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
147	1.012500.H55	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
148	1.012501.H55	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
149	1.012502.H55	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	1059/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
150	1.012505.H55	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
151	1.012531.H55	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	154/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
152	1.012687.H55	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1388/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
153	1.012689.H55	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	1388/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
154	1.012690.H55	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	1388/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
155	1.012691.H55	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	1388/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
156	1.012692.H55	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	1388/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
157	3.000152.H55	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	1388/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
158	1.012694.H55	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	2307/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
159	1.012695.H55	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	1388/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
160	1.012835.H55	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	1163/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
161	1.012832.H55	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1163/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

162	1.012836.H55	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, gang tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
163	1.012833.H55	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1163/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
164	1.012834.H55	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1163/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
165	1.012837.H55	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
166	1.012753.H55	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
167	1.012756.H55	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.	2354/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
168	1.012766.H55	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	2354/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
169	1.012793.H55	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	2354/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
170	1.012781.H55	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
171	1.012782.H55	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
172	1.012783.H55	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
173	1.012790.H55	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.	2354/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
174	1.012791.H55	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	2354/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

175	1.012785.H55	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
176	1.012784.H55	Tách thửa hoặc hợp thửa đất.	2354/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
177	1.012786.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
178	1.012787.H55	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
179	1.012789.H55	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.	2354/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
180	1.012821.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	2354/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
181	1.012805.H55	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh	2354/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
182	1.012812.H55	Hòa giải tranh chấp đất đai	2354/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
183	1.012818.H55	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	2354/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
184	1.012817.H55	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	2354/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
185	1.012796.H55	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	2354/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
186	1.012922.H55	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	154/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
187	1.012921.H55	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	1388/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
188	3.000159.H55	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	1388/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
189	2.002750.H55	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	1002/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
190	1.004923.H55	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	1165/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

191	1.004921.H55	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	1165/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
192	3.000412.H55	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	1227/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
193	1.000058.H55	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	1388/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
194	1.013644.H55	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh	1592/QĐ-UBND	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
195	1.004734.H55	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	2306/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
196	1.004756.H55	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	2306/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
197	1.002409.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	2306/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
198	1.002373.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	2306/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
199	1.008122.H55	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
200	1.008124.H55	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
201	3.000127.H55	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
202	3.000129.H55	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
203	1.011031.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
204	3.000128.H55	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
205	3.000130.H55	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
206	1.003703.H55	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	2306/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

207	1.008125.H55	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
208	1.002432.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	2306/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
209	1.013809.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	2306/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
210	1.011032.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
211	1.002549.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	2306/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
212	1.013813.H55	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	2306/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
213	1.013997.H55	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	2306/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
214	1.013811.H55	Cấp, cấp lại, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)	2306/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
215	3.000179.H55	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	2307/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
216	3.000180.H55	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	2307/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
217	2.001730.H55	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2331/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
218	1.007926.H55	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
219	1.007998.H55	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
220	1.012073.H55	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
221	1.012064.H55	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
222	1.011998.H55	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

223	2.001254.H55	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	2331/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
224	1.002996.H55	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	2331/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
225	2.001726.H55	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2331/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
226	1.003111.H55	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2331/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
227	1.003058.H55	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2331/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
228	1.003082.H55	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005	2331/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
229	1.003971.H55	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
230	1.004524.H55	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
231	1.007928.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
232	1.003395.H55	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

233	1.010090.H55	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
234	1.007999.H55	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng).	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
235	1.007994.H55	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
236	1.004546.H55	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
237	1.007927.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
238	1.007929.H55	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
239	1.012072.H55	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
240	1.012071.H55	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
241	1.012070.H55	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
242	1.012063.H55	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
243	1.012062.H55	Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
244	1.013825.H55	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
245	1.013945.H55	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

246	1.013962.H55	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
247	1.013952.H55	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
248	1.013823.H55	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
249	1.013826.H55	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

250	1.013980.H55	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyên nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
251	1.013994.H55	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
252	1.013831.H55	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyên nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
253	1.013833.H55	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	2354/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
254	1.013988.H55	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	2354/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
255	1.013992.H55	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

256	1.013993.H55	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
257	1.013946.H55	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
258	1.013977.H55	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
259	1.013995.H55	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
260	1.013947.H55	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	2354/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
261	1.013949.H55	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
262	1.013950.H55	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
263	1.013978.H55	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
264	1.013979.H55	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	2354/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
265	1.013953.H55	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
266	1.004794.H55	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	2359/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

267	1.013967.H55	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	2354/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
268	1.004943.H55	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	2359/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
269	1.003851.H55	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	2359/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
270	1.013965.H55	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
271	1.004683.H55	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	2359/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
272	2.001694.H55	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	2359/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
273	1.013861.H55	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh	2355/QĐ-UBND	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
274	1.013768.H55	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
275	1.013863.H55	Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	2355/QĐ-UBND	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
276	1.013799.H55	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
277	1.008672.H55	Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	154/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
278	1.004150.H55	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	2472/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

279	1.004117.H55	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	2472/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
280	1.004160.H55	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	2472/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
281	1.004096.H55	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	2472/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
282	1.014022.H55	Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	154/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
283	1.014021.H55	Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận	154/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
284	3.000496.H55	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	154/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
285	1.004819.H55	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	154/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
286	3.000502.H55	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	282/QĐ-UBND.	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
287	3.000501.H55	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý	282/QĐ-UBND.	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
288	1.014275.H55	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	1063/QĐ-UBND.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
289	1.014291.H55	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn (cấp Tỉnh)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

290	1.014257.H55	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
291	1.014285.H55	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
292	1.014279.H55	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
293	1.014261.H55	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
294	1.014265.H55	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
295	1.014262.H55	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
296	1.014270.H55	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
297	1.014283.H55	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
298	1.014271.H55	Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
299	1.014293.H55	Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
300	1.014289.H55	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đầu giá quyền khai thác khoáng sản	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
301	1.014277.H55	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp Tỉnh)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

302	1.014292.H55	Chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
303	1.014267.H55	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
304	1.014287.H55	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
305	1.014281.H55	Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
306	1.014264.H55	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
307	1.014276.H55	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt (cấp Tỉnh)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
308	1.014266.H55	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
309	1.014286.H55	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
310	1.014280.H55	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
311	1.014263.H55	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
312	1.014260.H55	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
313	1.014274.H55	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp Tỉnh)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

314	1.014278.H55	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp Tỉnh)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
315	1.014295.H55	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
316	1.014259.H55	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Xã)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
317	1.014273.H55	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản (cấp Tỉnh)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
318	1.014269.H55	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
319	1.014288.H55	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
320	1.014282.H55	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
321	1.014268.H55	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
322	1.014256.H55	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Tỉnh)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
323	1.014258.H55	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Xã)	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
324	1.014290.H55	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	1085/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
325	1.014346.H55	Giao nộp, thu nhận thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản (cấp tỉnh)	1488/QĐ-UBND.	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

326	1.014466.H55	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1974/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
X. LĨNH VỰC NGÀNH XÂY DỰNG					
STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1	1.002798.000.00.00.H55	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	204/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
2	1.005134.000.00.00.H55	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	2913/QĐ-UBND	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
3	1.001623.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
4	1.012883.H55	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
5	2.001921.000.00.00.H55	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố định, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	2302/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
6	1.004993.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
7	1.004242.000.00.00.H55	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
8	1.001765.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
9	1.005210.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
10	1.001777.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
11	2.000769.000.00.00.H55	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở bồi dưỡng đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)	436/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
12	1.000703.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh

13	1.002268.000.00.00.H55	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
14	1.002286.000.00.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
15	1.001046.000.00.00.H55	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	3254/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
16	1.005024.000.00.00.H55	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chờ hành khách và xe ô tô	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
17	1.005021.000.00.00.H55	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chờ hành khách và xe ô tô	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
18	1.000314.000.00.00.H55	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	2302/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
19	1.000672.000.00.00.H55	Công bố lại bến xe khách	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
20	1.000660.000.00.00.H55	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
21	1.001061.000.00.00.H55	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	3254/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
22	1.001751.000.00.00.H55	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
23	1.000028.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	223/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
24	2.001116.000.00.00.H55	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	2354/QĐ-UBND	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
25	1.002877.000.00.00.H55	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
26	1.002856.000.00.00.H55	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
27	1.002063.000.00.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
28	1.001023.000.00.00.H55	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
29	1.001577.000.00.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
30	2.002001.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh

31	2.001998.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
32	1.002693.000.00.00.H55	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	1697/QĐ-UBND.	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
33	1.000294.000.00.00.H55	Bãi bỏ đường ngang	2302/QĐ-UBND	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
34	1.005126.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	2302/QĐ-UBND	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
35	1.005058.000.00.00.H55	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	2302/QĐ-UBND	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
36	1.005123.000.00.00.H55	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	2913/QĐ-UBND	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
37	1.004691.000.00.00.H55	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	2302/QĐ-UBND	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
38	1.004685.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	2302/QĐ-UBND	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
39	1.004681.000.00.00.H55	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	2302/QĐ-UBND	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
40	1.004883.000.00.00.H55	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	121/QĐ-UBND	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
41	1.003614.000.00.00.H55	Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	2335/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ
42	1.003658.000.00.00.H55	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
43	2.001659.000.00.00.H55	Xóa đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
44	1.003930.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
45	1.003970.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
46	1.004002.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
47	2.001711.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
48	1.004036.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

49	1.004047.000.00.00.H55	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
50	1.004088.000.00.00.H55	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
51	1.003592.000.00.00.H55	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	2335/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ
52	1.005040.000.00.00.H55	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
53	1.003135.000.00.00.H55	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
54	1.000344.000.00.00.H55	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
55	1.006391.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
56	2.002288.000.00.00.H55	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
57	2.002285.000.00.00.H55	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
58	2.002286.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
59	2.002287.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
60	1.007765.000.00.00.H55	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	3187/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
61	1.006871.000.00.00.H55	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	1636/QĐ-UBND.	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
62	1.008891.000.00.00.H55	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	803/QĐ-UBND	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
63	1.008990.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	803/QĐ-UBND	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh

64	1.008989.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc).	803/QĐ-UBND	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
65	1.008991.000.00.00.H55	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	803/QĐ-UBND	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
66	1.008992.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	803/QĐ-UBND	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
67	1.008993.000.00.00.H55	Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	803/QĐ-UBND	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
68	1.001737.000.00.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
69	1.002334.000.00.00.H55	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	1203/QĐ-UBND (Danh mục TTHC chuẩn hóa)	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
70	1.009463.000.00.00.H55	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
71	1.009460.000.00.00.H55	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
72	1.009454.000.00.00.H55	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
73	1.009453.000.00.00.H55	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
74	1.009452.000.00.00.H55	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
75	1.009447.000.00.00.H55	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
76	1.009446.000.00.00.H55	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
77	1.009444.000.00.00.H55	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã

78	1.009445.000.00.00.H55	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
79	1.009464.000.00.00.H55	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
80	1.009461.000.00.00.H55	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
81	1.009459.000.00.00.H55	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
82	1.009451.000.00.00.H55	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
83	1.009448.000.00.00.H55	Thiết lập khu neo đậu	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
84	2.001215.000.00.00.H55	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
85	2.001211.000.00.00.H55	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
86	1.005091.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
87	1.009458.000.00.00.H55	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
88	1.009455.000.00.00.H55	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
89	1.009443.000.00.00.H55	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
90	1.009465.000.00.00.H55	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
91	1.009450.000.00.00.H55	Công bố đóng khu neo đậu	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
92	1.009449.000.00.00.H55	Công bố hoạt động khu neo đậu	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
93	2.001214.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
94	2.001212.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
95	1.005103.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)	3495/QĐ-UBND	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác

96	1.001364.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	2488/QĐ-UBND (Công bố Danh mục TTHC chuẩn hóa)	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
97	1.001284.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
98	1.009788.000.00.00.H55	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	2226/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
99	1.009791.000.00.00.H55	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	2226/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
100	1.009794.000.00.00.H55	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	2226/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
101	1.010707.000.00.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
102	1.002046.000.00.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
103	1.002861.000.00.00.H55	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
104	1.001322.H55	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	1508/QĐ-UBND	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
105	1.001296.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	1508/QĐ-UBND	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
106	1.009456.H55	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
107	1.011675.H55	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	2354/QĐ-UBND	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
108	1.011710.H55	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	2354/QĐ-UBND	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh

109	1.011711.H55	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	2354/QĐ-UBND	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
110	1.011705.H55	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	2354/QĐ-UBND	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
111	1.011708.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	2354/QĐ-UBND	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
112	1.003897.H55	Cấp lại Giấy phép lái tàu	2860/QĐ-UBND	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
113	1.005071.H55	Cấp giấy phép lái tàu cho lái tàu trên các tuyến đường sắt đang khai thác	2860/QĐ-UBND	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
114	2.001217.H55	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
115	2.001219.H55	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
116	2.001218.H55	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
117	2.002615.H55	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	108/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
118	2.002616.H55	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	108/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
119	2.002617.H55	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	108/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
120	2.002625.H55	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	1515/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh

121	2.001802.H55	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	1515/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
122	2.002624.H55	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	1515/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
123	1.012875.H55	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin	2318/QĐ-UBND	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
124	1.012886.H55	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
125	1.012885.H55	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
126	1.012890.H55	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
127	1.012891.H55	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
128	1.012892.H55	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
129	1.012882.H55	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
130	1.012884.H55	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
131	1.012887.H55	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
132	1.012897.H55	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
133	1.012898.H55	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
134	1.012893.H55	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
135	1.012894.H55	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
136	1.012895.H55	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh

137	1.012896.H55	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
138	1.012900.H55	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	2630/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
139	1.012902.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	2630/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
140	1.012901.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	2630/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
141	1.012903.H55	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	2630/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
142	1.012904.H55	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2630/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
143	1.012905.H55	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	2630/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
144	1.012906.H55	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	2219/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
145	1.012907.H55	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	2219/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
146	1.012910.H55	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	2219/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
147	1.012888.H55	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	2304/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
148	1.013061.H55	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	2302/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
149	1.013089.H55	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu	3495/QĐ-UBND	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
150	1.013092.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng	3495/QĐ-UBND	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
151	1.013097.H55	Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo	3495/QĐ-UBND	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
152	1.013101.H55	Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	3495/QĐ-UBND	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác

153	1.013105.H55	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1508/QĐ-UBND	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
154	1.013110.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1508/QĐ-UBND	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
155	1.013205.H55	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe máy chuyên dùng	3495/QĐ-UBND	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
156	1.013206.H55	Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo	3495/QĐ-UBND	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
157	1.013239.H55	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
158	1.013234.H55	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	99/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
159	1.013236.H55	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
160	1.013238.H55	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
161	1.013231.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
162	1.013237.H55	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
163	1.013217.H55	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
164	1.013219.H55	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
165	1.013222.H55	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
166	1.013224.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh

167	1.013229.H55	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
168	1.013232.H55	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
169	1.013226.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
170	1.013227.H55	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
171	1.013230.H55	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
172	1.013233.H55	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
173	1.013235.H55	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/dự án)	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
174	1.013225.H55	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã

175	1.013228.H55	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
176	1.013259.H55	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	108/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
177	1.013260.H55	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	108/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
178	1.013261.H55	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	108/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
179	1.013274.H55	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	2302/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
180	1.013276.H55	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	1508/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
181	1.013277.H55	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	204/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
182	1.013777.H55	Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản	2219/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
183	1.013769.H55	chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công	2219/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
184	1.001870.H55	Đổi tên cảng cạn	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
185	1.004261.H55	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
186	1.004259.H55	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
187	1.003640.H55	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
188	1.013223.H55	Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
189	1.013218.H55	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
190	1.004844.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	2302/QĐ-UBND	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã

191	1.005075.H55	Xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	2302/QĐ-UBND	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
192	1.010000.H55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	2302/QĐ-UBND	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
193	1.013216.H55	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
194	3.000507.H55	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương	283/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
195	3.000508.H55	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	283/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
196	3.000506.H55	Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương	283/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
197	1.014155.H55	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	991/QĐ-UBND.	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
198	1.014156.H55	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	991/QĐ-UBND.	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
199	1.014158.H55	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	991/QĐ-UBND.	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
200	1.014157.H55	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	991/QĐ-UBND.	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
201	1.014159.H55	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	991/QĐ-UBND.	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
202	1.014411	Chấp thuận đề nghị đấu nối vào đường tỉnh	1603/QĐ-UBND.	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
203	1.014412	Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý	1603/QĐ-UBND.	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
204	1.014413	Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý	1603/QĐ-UBND.	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh

XI. LĨNH VỰC NGÀNH THANH TRA					
STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1	2.002394.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp tỉnh	2968/QĐ-UBND	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Tỉnh
2	2.002396.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	2395/QĐ-UBND	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Xã
3	2.002407.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp tỉnh	2968/QĐ-UBND	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Tỉnh
4	2.002409.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	2395/QĐ-UBND	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Xã
5	2.002411.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh	2968/QĐ-UBND	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Tỉnh
6	1.010943.000.00.00.H55	Thủ tục tiếp công dân cấp tỉnh	1653/QĐ-UBND	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Tỉnh
7	1.010945.000.00.00.H55	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	1653/QĐ-UBND	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Xã
8	2.002499.000.00.00.H55	Thủ tục xử lý đơn tại cấp tỉnh	1653/QĐ-UBND	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Tỉnh
9	2.002501.000.00.00.H55	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	1653/QĐ-UBND	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Xã
XII. LĨNH VỰC NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					
STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1	2.001100.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (cấp tỉnh)	2309/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

2	2.002546.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	1452/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
3	2.002777.H55	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	891/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
4	1.014451.H55	Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.	1908/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
5	2.001208.000.00.00.H55	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh)	2309/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
6	2.001259.000.00.00.H55	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	2309/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
7	1.003687.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy phép buru chính (cấp tỉnh)	1156/QĐ-UBND	Buru chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
8	1.003633.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép buru chính khi hết hạn (cấp tỉnh)	1156/QĐ-UBND	Buru chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
9	1.000449.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	2309/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
10	2.000212.000.00.00.H55	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	2309/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
11	2.001207.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	2309/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
12	2.001209.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	2309/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
13	2.001179.000.00.00.H55	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	2309/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
14	2.001269.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia	2056/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

15	2.001501.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Quyết định chi định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh)	2309/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
16	2.001277.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	2309/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
17	2.001643.000.00.00.H55	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	3150/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
18	1.002690.000.00.00.H55	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.	3150/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
19	2.001137.000.00.00.H55	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.	3150/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
20	2.001143.000.00.00.H55	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.	3150/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
21	1.005442.000.00.00.H55	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động buru chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	1156/QĐ-UBND	Buru chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
22	1.004470.000.00.00.H55	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động buru chính (cấp tỉnh)	1156/QĐ-UBND	Buru chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
23	1.004379.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép buru chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	1156/QĐ-UBND	Buru chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
24	1.003659.000.00.00.H55	Cấp giấy phép buru chính (cấp tỉnh)	1156/QĐ-UBND	Buru chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
25	1.001392.000.00.00.H55	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)	2309/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
26	2.002144.000.00.00.H55	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	1935/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
27	2.000079.000.00.00.H55	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	1935/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

28	2.002248.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2309/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
29	2.002249.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2309/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
30	1.006427.000.00.00.H55	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)	1935/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
31	2.002381.000.00.00.H55	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2213/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
32	2.002385.000.00.00.H55	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	1542/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
33	2.002253.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân.	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
34	2.002379.000.00.00.H55	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	2213/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
35	2.002380.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2213/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
36	2.002382.000.00.00.H55	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2213/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
37	2.002383.000.00.00.H55	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2213/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
38	2.002384.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2213/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
39	1.010902.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp Tỉnh)	1156/QĐ-UBND	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

40	2.002548.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	1452/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
41	2.002544.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	1452/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
42	1.011812.H55	(Cấp tỉnh) Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	2195/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
43	1.011814.H55	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	2195/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
44	1.011815.H55	(Cấp tỉnh) Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	2195/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
45	1.011816.H55	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	2195/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
46	1.011938.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	2587/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
47	1.011937.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	2587/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
48	1.011939.H55	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	2587/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
49	1.012353.H55	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	474/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
50	2.002609.H55	Thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao	522/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
51	2.002711.H55	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	224/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
52	2.002724.H55	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	224/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

53	3.000463.H55	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	539/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
54	3.000450.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	539/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
55	3.000452.H55	Thủ tục chấm dứt hiệu lực hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	539/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
56	1.013888.H55	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	891/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
57	1.013902.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1151/QĐ-UBND.	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
58	1.013904.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1151/QĐ-UBND.	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
59	1.013906.H55	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1151/QĐ-UBND.	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
60	1.013908.H55	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	1151/QĐ-UBND.	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

61	1.013910.H55	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá	891/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
62	2.002778.H55	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	891/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
63	2.002783.H55	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	891/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
64	2.002788.H55	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	891/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
65	2.002793.H55	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	891/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
66	2.002791.H55	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	891/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
67	1.013924.H55	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1271/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
68	1.013925.H55	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	891/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
69	1.013928.H55	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1271/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
70	1.013974.H55	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	891/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
71	3.000451.H55	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
72	3.000459.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
73	1.013918.H55	Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ -	891/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

74	1.013933.H55	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ -	891/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
75	1.013957.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	891/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
76	2.002794.H55	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	891/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
77	3.000469.H55	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
78	3.000474.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân (đối với các giải thưởng do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã - hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, Hội, Hiệp hội ở Trung ương, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố tổ chức)	2411/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
79	3.000479.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
80	3.000480.H55	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
81	1.013819.H55	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	891/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
82	1.013900.H55	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1151/QĐ-UBND.	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

83	1.013877.H55	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	891/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
84	1.013885.H55	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	891/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
85	1.013912.H55	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	891/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
86	1.013897.H55	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị	891/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
87	1.013907.H55	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1151/QĐ-UBND.	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
88	1.013976.H55	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1151/QĐ-UBND.	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
89	1.013909.H55	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1151/QĐ-UBND.	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
90	1.013913.H55	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	891/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
91	1.013899.H55	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1151/QĐ-UBND.	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

92	1.013901.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1151/QĐ-UBND.	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
93	1.013903.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1151/QĐ-UBND.	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
94	1.013905.H55	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1151/QĐ-UBND.	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
95	1.013911.H55	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá	891/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
96	2.002790.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	891/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
97	1.013935.H55	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	891/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
98	1.013942.H55	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1271/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
99	1.013970.H55	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	891/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
100	1.013973.H55	Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	891/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
101	1.013971.H55	Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	891/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

102	1.013948.H55	Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	891/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
103	3.000454.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
104	1.013927.H55	Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ -	891/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
105	1.013931.H55	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	891/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
106	1.013943.H55	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	891/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
107	1.013915.H55	Gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	891/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
108	1.013917.H55	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	891/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
109	1.013914.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	891/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
110	2.002779.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	891/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
111	2.002781.H55	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	891/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
112	2.002776.H55	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	891/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
113	2.002787.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	891/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

114	2.002785.H55	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	891/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
115	2.002775.H55	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	891/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
116	2.002782.H55	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	891/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
117	2.002784.H55	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	891/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
118	2.002789.H55	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	891/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
119	1.013922.H55	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	891/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
120	2.002786.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	891/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
121	2.002780.H55	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	891/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
122	2.002792.H55	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	891/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
123	1.013916.H55	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1271/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
124	1.013919.H55	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	1271/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
125	1.013955.H55	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	891/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
126	1.013956.H55	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	891/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
127	1.013958.H55	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	891/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

128	1.013954.H55	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	1271/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
129	1.013959.H55	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	891/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
130	1.013963.H55	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	891/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
131	1.013966.H55	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	891/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
132	1.013968.H55	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	1271/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
133	1.013972.H55	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.	891/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
134	1.013951.H55	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	891/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
135	3.000455.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
136	3.000456.H55	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
137	3.000460.H55	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
138	3.000461.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
139	3.000462.H55	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
140	3.000464.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
141	3.000457.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

142	3.000458.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
143	1.013936.H55	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ -	891/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
144	1.013939.H55	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	891/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
145	1.013944.H55	Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư -	891/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
146	1.013961.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao-	891/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
147	1.013969.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.	891/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
148	1.013940.H55	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	891/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
149	1.013960.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân	891/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
150	1.013964.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.	891/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
151	2.002795.H55	Cấp giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao	891/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
152	3.000470.H55	Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
153	3.000472.H55	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

154	3.000475.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
155	3.000471.H55	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
156	3.000488.H55	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường.	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
157	3.000473.H55	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
158	3.000478.H55	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
159	3.000481.H55	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
160	3.000482.H55	Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
161	3.000485.H55	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
162	3.000483.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
163	3.000484.H55	Thủ tục đăng ký cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

164	3.000487.H55	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
165	3.000476.H55	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
166	3.000477.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
167	3.000486.H55	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
168	3.000453.H55	Thủ tục cấp đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	891/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
169	1.014204.H55	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1061/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
170	1.014206.H55	Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1061/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
171	1.014207.H55	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1061/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
172	1.014205.H55	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1061/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

173	1.014383.H55	Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	1602/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
174	1.014392.H55	Thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1953/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
175	1.014388.H55	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài	1637/QĐ-UBND.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
176	1.014389.H55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1637/QĐ-UBND.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
177	1.014394.H55	Thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1637/QĐ-UBND.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
178	1.014390.H55	Thay đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1953/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
179	1.014391.H55	Cấp Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1953/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
180	1.014393.H55	Công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển (Sở Khoa học và Công nghệ)	1637/QĐ-UBND.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
181	1.014437.H55	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, Giấy công nhận cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	1908/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
182	1.014445.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (Nghị định số 268/2025/NĐ-CP)	1908/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
183	1.014446.H55	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (Nghị định số 268/2025/NĐ-CP)	1908/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

184	1.014444.H55	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước	1908/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
185	1.014438.H55	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	1908/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
186	1.014440.H55	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	1908/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
187	1.014432.H55	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	1908/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
188	1.014433.H55	Thủ tục công nhận cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	1908/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
189	1.014435.H55	Thủ tục công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	1908/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
190	1.014453.H55	Thủ tục đề nghị hỗ trợ lãi suất vay.	1908/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
191	1.014454.H55	Thủ tục đề xuất tham gia chương trình hỗ trợ voucher.	1908/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
192	1.014452.H55	Thủ tục sửa đổi, chấm dứt Hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo.	1908/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
193	1.014439.H55	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo	1908/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
194	1.014431.H55	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh	1908/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
195	1.014436.H55	Thủ tục công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	1908/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

196	1.014461.H55	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1953/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
197	1.014460.H55	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước.	1953/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
198	1.014459.H55	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1953/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

XIII. LĨNH VỰC NGÀNH VĂN PHÒNG

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1	1.007959	Thủ tục xét cho phép sử dụng thẻ đi lại của Doanh nhân APEC (ABTC)	1557/QĐ-UBND (công bố TTHC)	Công tác lãnh sự (Bộ Ngoại giao)	Cấp Tỉnh
2	2.002311.000.00.00.H55	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	1557/QĐ-UBND (Công bố Danh mục TTHC)	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
3	2.002314.000.00.00.H55	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	1557/QĐ-UBND (Công bố Danh mục TTHC)	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
4	2.002313.000.00.00.H55	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	1557/QĐ-UBND (Công bố Danh mục TTHC)	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
5	2.002312.000.00.00.H55	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	1557/QĐ-UBND (Công bố Danh mục TTHC)	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác